Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
142	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	357
143	Số trang trại năm 2012 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương *Number of farms in 2012 by kinds of manufacturing sector and by province*	360
144	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity*	363
145	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity*	364
146	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	365
147	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây *Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crops group*	366
148	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm *Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product*	367
149	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	368
150	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	369
151	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	370
152	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	371
153	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals*	372
154	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	373
155	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	375
156	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	377
157	Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy*	379

158 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province* 380
159 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province* 382
160 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province* 384
161 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province 386
162 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương - *Yield of spring paddy by province* 388
163 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 390
164 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 392
165 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 393
166 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 394
167 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 395
168 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 397
169 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 399
170 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 401
171 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 403
172 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 405
173 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 407
174 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 409
175 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 411
176 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 412
177 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 413
178 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 414
179 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 415
180 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 416
181 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 417
182 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 418

183 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 419

184 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 420

185 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 421

186 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 422

187 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of buffaloes as of annual 1st October by province 423

188 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of cattles as of annual 1st October by province 425

189 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of pigs as of annual 1st October by province 427

190 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of poultry as of annual 1st October by province 429

191 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 431

192 Hiện trạng rừng đến 31/12/2011 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2011 by province 432

193 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest 434

194 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 435

195 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity 437

196 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity 438

197 Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2012 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động
Gross output of forestry 2012 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity 439

198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Production of wood by kinds of economic activity 442

199 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 443

200 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương - *Area of fired forest by province* 445

201 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 447

202 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 449

203 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 450

204 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 452

205 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 453

206 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity 454

207 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity 455

208 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 456

209 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 457

210 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 459

211 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 460

212 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 462

213 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 463

214 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 464

215 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 466

216 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 468

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích

mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;

• *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

• *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.

- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

142 Số trang trại phân theo địa phương(*)
Number of farms by province(*)

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**114362**	**135437**	**145880**	**20078**	**22655**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10960**	**20581**	**23574**	**3512**	**4472**
Hà Nội	462	3207	3561	1123	1233
Vĩnh Phúc	525	1327	1953	311	508
Bắc Ninh	1757	2477	2679	79	74
Quảng Ninh	1323	2161	2253	63	141
Hải Dương	619	1229	2523	289	506
Hải Phòng	1043	2011	2209	398	421
Hưng Yên	1105	2414	2384	189	353
Thái Bình	1182	3281	3376	524	600
Hà Nam	273	560	574	215	240
Nam Định	1134	1170	1265	306	366
Ninh Bình	693	744	797	15	30
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4545**	**4680**	**6108**	**593**	**929**
Hà Giang	173	204	211	7	5
Cao Bằng	54	49	55		2
Bắc Kạn	24	8	8		
Tuyên Quang	99	81	95	23	23
Lào Cai	129	260	252		12
Yên Bái	1030	409	438	7	9
Thái Nguyên	662	702	923	270	416
Lạng Sơn	126	31	25	2	2
Bắc Giang	1364	1281	2369	137	256
Phú Thọ	489	892	935	65	112
Điện Biên	113	168	198		5
Lai Châu	25	221	223		
Sơn La	120	114	114	29	29
Hòa Bình	137	260	262	53	58

142 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương(*)
(Cont.) Number of farms by province(*)

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**16788**	**20420**	**21491**	**1750**	**2266**
Thanh Hóa	3359	3963	4146	374	530
Nghệ An	1072	1723	1859	159	230
Hà Tĩnh	340	1237	1218	14	86
Quảng Bình	700	1325	1587	531	579
Quảng Trị	746	1060	902	5	24
Thừa Thiên - Huế	489	546	591	20	40
Đà Nẵng	260	328	332	12	11
Quảng Nam	916	994	1165	86	98
Quảng Ngãi	353	376	377		20
Bình Định	1124	1019	1039	17	30
Phú Yên	2701	2661	2702	45	64
Khánh Hòa	1784	2430	1952	56	62
Ninh Thuận	1048	756	814	45	52
Bình Thuận	1896	2002	2807	386	440
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9623**	**8835**	**8932**	**2528**	**2622**
Kon Tum	373	575	605	55	61
Gia Lai	2107	2349	2386	577	609
Đắk Lắk	1391	1481	1492	535	582
Đắk Nông	3774	3514	3501	985	913
Lâm Đồng	1978	916	948	376	457
Đông Nam Bộ - *South East*	**15864**	**15174**	**15945**	**5389**	**5474**
Bình Phước	5527	5600	5657	1237	1371
Tây Ninh	2371	2070	2411	856	987
Bình Dương	1913	1776	1873	1223	1131
Đồng Nai	3118	3183	3231	1764	1621
Bà Rịa - Vũng Tàu	967	715	718	199	224
TP. Hồ Chí Minh	1968	1830	2055	110	140

142 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương(*)
(Cont.) Number of farms by province(*)

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56582**	**65747**	**69830**	**6306**	**6892**
Long An	7691	3435	3454	564	807
Tiền Giang	1989	2987	3034	167	297
Bến Tre	3308	4114	4855	82	318
Trà Vinh	2584	1807	1820	19	63
Vĩnh Long	371	529	519	32	37
Đồng Tháp	4687	5096	5097	219	229
An Giang	8403	14500	17273	663	571
Kiên Giang	6876	9560	9855	568	576
Cần Thơ	35	373	651	28	36
Hậu Giang	45	60	94	4	4
Sóc Trăng	4757	6049	6130	325	328
Bạc Liêu	12386	13760	13432	3613	3589
Cà Mau	3450	3477	3616	22	37

(*) - Tiêu chí xác định trang trại theo mức hạn điền về cơ bản không thay đổi.
- Tiêu chí xác định trang trại theo giá trị được quy định như sau:
+ Trước năm 2011, Thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK quy định giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đạt trung bình từ 40-50 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại.
+ Từ năm 2011, Thông tư 27/2011/BNNPTNT quy định giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đạt trung bình từ 500-1000 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại.

(*) *- Criteria for determining farm according to limit of land allocation are basically unchanged.*
- Criteria for determining farm according to value are defined as followed:
+ Before 2011, Circular No. 69/2000/TTLT/BNN-TCTK specified output value of sold products averaged from 40 - 50 million dongs and more for each type of farms.
+ In 2011, Circular No. 27/2011/BNNPTNT defined output value of sold products averaged from 500-1000 million dongs or more for each type of farms.

143 Số trang trại năm 2012 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Number of farms in 2012 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22655**	**8861**	**8133**	**4720**	**941**
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	**4472**	**35**	**3174**	**986**	**277**
Hà Nội	1233	11	919	188	115
Vĩnh Phúc	508		460	36	12
Bắc Ninh	74		65	2	7
Quảng Ninh	141	4	44	88	5
Hải Dương	506	3	419	16	68
Hải Phòng	421	1	347	63	10
Hưng Yên	353	4	345	3	1
Thái Bình	600	4	265	320	11
Hà Nam	240	6	176	26	32
Nam Định	366	2	116	243	5
Ninh Bình	30		18	1	11
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**929**	**40**	**828**	**31**	**30**
Hà Giang	5	5			
Cao Bằng	2		1		1
Bắc Kạn					
Tuyên Quang	23	6	9		8
Lào Cai	12		11	1	
Yên Bái	9		9		
Thái Nguyên	416	2	411	3	
Lạng Sơn	2		2		
Bắc Giang	256	6	231	13	6
Phú Thọ	112	4	86	14	8
Điện Biên	5	1	2		2
Lai Châu					
Sơn La	29	1	28		
Hòa Bình	58	15	38		5

143 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2012 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2012 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2266**	**865**	**767**	**304**	**330**
Thanh Hóa	530	50	324	130	26
Nghệ An	230	16	110	33	71
Hà Tĩnh	86	5	43	14	24
Quảng Bình	579	293	52	53	181
Quảng Trị	24	13	4	5	2
Thừa Thiên - Huế	40		21	14	5
Đà Nẵng	11		6		5
Quảng Nam	98		78	12	8
Quảng Ngãi	20	1	16		3
Bình Định	30	1	27		2
Phú Yên	64	46	6	11	1
Khánh Hòa	62	35	25	1	1
Ninh Thuận	52	19	14	18	1
Bình Thuận	440	386	41	13	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2622**	**2149**	**453**	**4**	**16**
Kon Tum	61	59	2		
Gia Lai	609	585	24		
Đắk Lắk	582	401	161	4	16
Đắk Nông	913	897	16		
Lâm Đồng	457	207	250		
Đông Nam Bộ - *South East*	**5474**	**3465**	**1903**	**52**	**54**
Bình Phước	1371	1 280	89		2
Tây Ninh	987	937	42	6	2
Bình Dương	1131	793	335	2	1
Đồng Nai	1621	389	1172	13	47
Bà Rịa - Vũng Tàu	224	66	142	14	2
TP. Hồ Chí Minh	140		123	17	

143 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2012 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2012 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**6892**	**2307**	**1008**	**3343**	**234**
Long An	807	433	364	10	
Tiền Giang	297	13	220	64	
Bến Tre	318	3	269	46	
Trà Vinh	63	6	10	46	1
Vĩnh Long	37	8	26	3	
Đồng Tháp	229	167	12	44	6
An Giang	571	533	8	30	
Kiên Giang	576	516	8	26	26
Cần Thơ	36		7	29	
Hậu Giang	4	1	1		2
Sóc Trăng	328	215	61	52	
Bạc Liêu	3589	412	19	2959	199
Cà Mau	37		3	34	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm*

144 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	183213,6	134754,5	45096,8	3362,3
2006	197700,7	145807,7	48333,1	3559,9
2007	236750,4	175007,0	57618,4	4125,0
2008	377238,6	269337,6	102200,9	5700,1
2009	430221,6	306648,4	116576,7	6996,5
2010	540162,8	396733,7	135137,1	8292,0
2011	787196,6	577749,0	199171,8	10275,8
Sơ bộ - *Prel.* 2012	749325,4	534284,8	200849,2	14191,4
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	73,6	24,6	1,8
2006	100,0	73,8	24,4	1,8
2007	100,0	73,9	24,3	1,7
2008	100,0	71,4	27,1	1,5
2009	100,0	71,3	27,1	1,6
2010	100,0	73,4	25,1	1,5
2011	100,0	73,4	25,3	1,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	71,3	26,8	1,9

145 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	433874,4	331424,4	95252,9	7197,1
2006	451550,8	342367,4	101792,1	7391,3
2007	467723,6	353680,2	106454,8	7588,6
2008	500411,5	378012,7	114543,8	7855,0
2009	515819,6	381090,2	126614,4	8115,0
2010	540162,8	396733,6	135137,2	8292,0
2011	571885,8	421925,4	141204,2	8756,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	587792,7	433870,1	144862,5	9060,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	103,4	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,3	106,9	102,7
2007	103,6	103,3	104,6	102,7
2008	107,0	106,9	107,6	103,5
2009	103,1	100,8	110,5	103,3
2010	104,7	104,1	106,7	102,2
2011	105,9	106,3	104,5	105,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	102,8	102,8	102,6	103,5

146 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3

147 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây
Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2005	331424,4	194774,7	30887,0	78970,0	20449,2
2006	342367,4	195791,6	32474,0	87723,5	20611,2
2007	353680,2	198866,8	35198,6	91297,2	22628,0
2008	378012,7	213909,8	36617,3	97649,5	24145,2
2009	381090,2	213403,1	37936,4	99278,2	24912,0
2010	396733,6	218818,4	41242,2	105336,3	26025,5
2011	421925,4	233751,2	42590,5	112751,7	27437,4
Sơ bộ - *Prel*. 2012	433870,1	239478,6	44219,2	116368,5	28283,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
2006	103,3	100,5	105,1	111,1	100,8
2007	103,3	101,6	108,4	104,1	109,8
2008	106,9	107,6	104,0	107,0	106,7
2009	100,8	99,8	103,6	101,7	103,2
2010	104,1	102,5	108,7	106,1	104,5
2011	106,3	106,8	103,3	107,0	105,4
Sơ bộ - *Prel*. 2012	102,8	102,5	103,8	103,2	103,1

148 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm
Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	95252,9	74749,1	9820,0	10019,7
2006	101792,1	81117,3	10101,8	10314,3
2007	106454,8	84157,6	10440,8	11347,0
2008	114543,8	87962,9	13362,8	12095,2
2009	126614,4	96192,2	15972,4	13223,1
2010	135137,2	97685,4	19884,2	15280,1
2011	141204,2	99494,9	25760,7	13606,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	144862,5	101377,7	26921,7	14141,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	111,4	115,1	101,2	104,6
2006	106,9	108,5	102,9	102,9
2007	104,6	103,7	103,4	110,0
2008	107,6	104,5	128,0	106,6
2009	110,5	109,4	119,5	109,3
2010	106,7	101,6	124,5	115,6
2011	104,5	101,9	129,6	89,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	102,6	101,9	104,5	103,9

149 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	14579,2	11481,5	8872,3	727,2	3097,7	2215,0	765,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,5	100,5	101,1	92,3	105,3	106,5	99,1

150 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7422,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	7753,2	1118,3	297,9	6,4	220,5	120,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,3	99,7	105,6	65,3	98,5	66,7

151 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	56,3	43,0	639,2	13,9	21,3	14,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,7	99,6	102,8	108,2	101,9	98,4

152 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
Sơ bộ - *Prel.* 2012	43661,8	4803,6	19040,8	8,9	470,6	175,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	103,0	99,3	108,6	70,6	100,4	65,6

153 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7422,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	8872,3	7753,2	1118,3	48466,6	43661,8	4803,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,1	101,3	99,7	102,6	103,0	99,3

154 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8383,4**	**8527,4**	**8615,9**	**8777,6**	**8872,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1274,6**	**1228,3**	**1247,8**	**1240,6**	**1225,8**
Hà Nội	53,8	225,3	229,7	229,2	226,1
Hà Tây	176,0				
Vĩnh Phúc	86,1	68,4	77,1	76,1	73,1
Bắc Ninh	82,2	77,2	76,9	76,5	77,3
Quảng Ninh	53,7	51,4	51,4	50,3	49,7
Hải Dương	138,4	130,9	132,2	130,8	130,0
Hải Phòng	89,9	84,3	83,5	82,2	81,0
Hưng Yên	89,5	88,4	90,5	90,6	89,6
Thái Bình	177,4	175,6	175,6	174,9	172,1
Hà Nam	78,7	76,5	78,8	78,6	77,6
Nam Định	163,1	163,0	163,9	163,4	162,0
Ninh Bình	85,8	87,3	88,2	88,0	87,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1033,5**	**1114,1**	**1127,5**	**1137,1**	**1141,3**
Hà Giang	79,6	84,1	84,4	87,5	90,2
Cao Bằng	65,8	67,8	69,2	69,3	70,2
Bắc Kạn	35,5	37,8	37,7	39,1	38,8
Tuyên Quang	60,3	60,4	62,1	62,0	59,8
Lào Cai	53,1	58,7	60,8	63,1	64,3
Yên Bái	55,5	59,7	63,6	66,1	65,1
Thái Nguyên	86,0	87,3	87,7	89,8	90,5
Lạng Sơn	67,9	70,1	69,8	70,5	72,1
Bắc Giang	127,3	123,4	124,5	123,3	120,7
Phú Thọ	93,5	87,7	89,5	91,1	86,6
Điện Biên	65,5	74,4	75,5	77,3	77,5
Lai Châu	46,5	48,9	49,7	49,3	46,1
Sơn La	119,9	178,0	177,3	171,6	181,9
Hòa Bình	77,1	75,8	75,7	77,1	77,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1370,6**	**1424,0**	**1427,5**	**1436,7**	**1438,4**
Thanh Hóa	317,5	311,8	308,0	309,9	305,8
Nghệ An	244,6	238,4	246,3	243,9	241,9
Hà Tĩnh	109,6	107,0	107,2	107,8	105,7
Quảng Bình	52,4	55,5	56,7	57,5	58,1
Quảng Trị	47,8	51,4	51,7	52,1	52,8
Thừa Thiên - Huế	52,3	54,7	55,3	55,2	55,4

154 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	8,8	8,7	8,1	7,3	6,5
Quảng Nam	94,9	99,1	98,4	100,8	102,0
Quảng Ngãi	84,1	83,3	83,0	82,7	84,1
Bình Định	119,3	121,9	120,9	120,4	119,3
Phú Yên	64,5	63,3	63,4	64,0	63,1
Khánh Hòa	40,0	51,9	50,2	51,5	53,4
Ninh Thuận	30,7	54,5	52,4	54,8	57,5
Bình Thuận	104,1	122,5	125,9	128,8	132,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**428,8**	**459,4**	**454,6**	**456,8**	**472,0**
Kon Tum	33,0	32,0	30,4	29,9	30,5
Gia Lai	120,4	127,1	127,3	121,2	126,3
Đắk Lắk	183,9	198,7	195,8	200,5	206,4
Đắk Nông	39,4	50,3	51,1	54,1	57,7
Lâm Đồng	52,1	51,3	50,0	51,1	51,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,7**	**394,4**	**374,9**	**371,8**	**374,1**
Bình Phước	22,2	22,2	21,3	18,7	20,1
Tây Ninh	152,5	161,7	160,1	160,7	160,8
Bình Dương	19,6	10,9	10,6	10,3	10,1
Đồng Nai	139,3	127,6	117,1	118,6	119,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,7	43,6	40,5	40,9	40,3
TP. Hồ Chí Minh	41,4	28,4	25,3	22,6	23,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3861,2**	**3907,2**	**3983,6**	**4134,6**	**4220,7**
Long An	432,5	467,6	476,3	489,1	503,6
Tiền Giang	255,3	251,1	248,7	246,8	246,0
Bến Tre	84,3	82,0	81,1	77,9	76,7
Trà Vinh	237,6	237,5	237,9	238,7	232,9
Vĩnh Long	203,9	177,9	171,3	183,0	187,4
Đồng Tháp	473,3	455,0	468,8	506,0	492,3
An Giang	539,5	566,5	596,4	618,0	635,8
Kiên Giang	595,8	622,2	642,7	687,0	725,2
Cần Thơ	232,8	209,9	210,4	225,8	229,3
Hậu Giang	230,2	193,2	212,5	214,4	216,3
Sóc Trăng	324,4	338,5	353,3	352,7	369,6
Bạc Liêu	141,8	166,6	158,4	164,4	173,3
Cà Mau	109,8	139,2	125,8	130,8	132,3

155 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39621,6**	**43323,4**	**44632,2**	**47235,5**	**48466,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6755,0**	**7105,4**	**7246,6**	**7409,8**	**7277,0**
Hà Nội	215,7	1229,2	1237,5	1332,2	1301,5
Hà Tây	991,7				
Vĩnh Phúc	413,2	350,0	388,7	405,5	355,9
Bắc Ninh	444,6	453,7	450,8	480,5	474,0
Quảng Ninh	237,1	226,1	232,8	236,6	232,6
Hải Dương	797,0	792,8	780,3	801,5	800,4
Hải Phòng	466,9	498,4	499,2	498,1	497,2
Hưng Yên	537,1	546,3	563,3	579,4	575,4
Thái Bình	1033,3	1150,7	1153,7	1140,8	1109,1
Hà Nam	401,7	448,0	459,2	468,9	468,2
Nam Định	801,4	907,0	972,5	952,6	951,9
Ninh Bình	415,3	503,2	508,6	513,7	510,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**3908,3**	**4569,3**	**4623,5**	**4900,2**	**4960,8**
Hà Giang	247,5	308,0	330,7	357,3	369,6
Cao Bằng	206,7	228,7	242,1	242,1	251,9
Bắc Kạn	127,4	151,9	151,0	162,6	163,3
Tuyên Quang	308,8	324,0	332,5	338,3	327,1
Lào Cai	182,1	220,9	228,0	251,7	260,3
Yên Bái	202,9	235,6	250,8	267,6	273,3
Thái Nguyên	377,3	407,3	415,0	448,7	445,5
Lạng Sơn	278,7	287,5	295,5	270,6	303,1
Bắc Giang	601,0	612,5	642,7	668,5	661,4
Phú Thọ	430,2	426,2	442,7	470,7	454,6
Điện Biên	176,6	213,4	222,5	225,8	229,5
Lai Châu	121,7	155,1	166,8	171,3	171,9
Sơn La	356,3	667,0	564,5	662,5	690,0
Hòa Bình	291,1	331,2	338,7	362,5	359,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**6143,0**	**7020,9**	**7002,2**	**7372,7**	**7539,6**
Thanh Hóa	1481,7	1660,5	1612,5	1641,4	1682,2
Nghệ An	1040,7	1084,8	1063,2	1171,6	1171,2
Hà Tĩnh	486,9	486,8	442,2	495,7	500,6
Quảng Bình	236,5	264,8	254,0	281,4	284,0
Quảng Trị	205,8	220,6	221,3	232,6	250,5
Thừa Thiên - Huế	240,1	288,3	291,2	305,3	305,6

155 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	46,0	46,9	45,8	38,8	38,8
Quảng Nam	410,7	444,5	468,4	473,6	505,9
Quảng Ngãi	413,7	420,2	443,0	433,0	461,7
Bình Định	560,9	642,8	673,6	693,0	697,1
Phú Yên	328,3	342,1	364,0	365,2	367,9
Khánh Hòa	148,0	240,1	243,1	254,5	258,1
Ninh Thuận	117,1	265,7	234,8	280,1	287,6
Bình Thuận	426,6	612,8	645,1	706,5	728,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1680,4**	**2116,8**	**2226,3**	**2278,2**	**2343,8**
Kon Tum	98,1	105,8	106,1	103,2	111,3
Gia Lai	424,4	496,6	528,8	501,0	552,4
Đắk Lắk	746,4	988,0	1068,8	1116,6	1082,6
Đắk Nông	195,6	297,9	309,6	320,8	346,7
Lâm Đồng	215,9	228,5	213,0	236,6	250,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1646,7**	**1793,6**	**1737,6**	**1787,8**	**1834,8**
Bình Phước	64,0	68,8	67,0	59,6	65,4
Tây Ninh	622,2	753,6	768,8	788,5	797,3
Bình Dương	59,4	39,0	40,0	39,5	38,9
Đồng Nai	619,5	651,8	604,9	641,6	670,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,7	176,3	162,1	170,5	168,2
TP. Hồ Chí Minh	136,9	104,1	94,8	88,1	94,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19488,2**	**20717,4**	**21796,0**	**23486,8**	**24510,6**
Long An	1948,7	2178,1	2333,3	2576,6	2687,3
Tiền Giang	1314,0	1323,6	1336,3	1349,4	1385,5
Bến Tre	344,3	365,8	370,3	366,1	378,5
Trà Vinh	1052,1	1102,8	1183,0	1184,3	1287,5
Vĩnh Long	974,5	913,9	931,7	1035,5	1082,8
Đồng Tháp	2642,3	2681,5	2832,0	3131,8	3085,1
An Giang	3218,4	3486,6	3721,5	3933,6	4033,1
Kiên Giang	2944,3	3397,9	3497,3	3921,4	4287,4
Cần Thơ	1237,7	1143,2	1201,7	1295,2	1325,3
Hậu Giang	1117,0	1003,5	1098,5	1136,5	1190,2
Sóc Trăng	1643,7	1795,3	1980,9	2104,4	2261,0
Bạc Liêu	663,6	821,0	810,2	909,6	941,2
Cà Mau	387,6	504,2	499,3	542,4	565,7

156 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**480,9**	**503,6**	**513,4**	**537,7**	**546,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,0**	**362,2**	**365,5**	**370,1**	**359,6**
Hà Nội	68,8	189,9	187,8	198,1	190,2
Hà Tây	366,9				
Vĩnh Phúc	357,1	349,9	385,8	400,9	348,7
Bắc Ninh	448,6	442,0	433,0	453,1	438,9
Quảng Ninh	216,3	197,3	201,6	202,7	197,6
Hải Dương	472,9	464,5	455,6	465,0	461,3
Hải Phòng	263,3	270,8	268,7	265,0	261,1
Hưng Yên	483,4	484,1	494,9	508,3	502,3
Thái Bình	577,1	645,3	646,4	638,8	620,5
Hà Nam	507,6	569,8	584,0	595,9	592,7
Nam Định	433,0	496,1	531,4	519,6	518,2
Ninh Bình	464,8	559,4	564,4	565,9	557,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**361,9**	**412,6**	**413,9**	**434,1**	**435,2**
Hà Giang	363,1	424,8	450,7	478,9	487,6
Cao Bằng	409,4	447,4	471,8	471,0	488,9
Bắc Kạn	441,7	515,6	509,1	544,4	542,5
Tuyên Quang	433,6	446,8	455,5	461,6	442,7
Lào Cai	313,2	358,7	363,8	394,8	402,4
Yên Bái	282,0	317,6	333,8	352,8	357,5
Thái Nguyên	343,5	361,9	366,8	393,8	387,3
Lạng Sơn	384,9	392,1	401,3	365,3	407,3
Bắc Giang	390,9	393,4	410,8	424,5	416,4
Phú Thọ	331,6	323,7	335,3	354,5	340,3
Điện Biên	402,7	434,8	443,9	442,1	441,9
Lai Châu	341,2	417,6	438,4	439,7	432,5
Sơn La	351,2	618,1	513,6	592,3	608,3
Hòa Bình	345,0	421,2	427,2	453,3	445,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**330,1**	**372,3**	**369,8**	**387,0**	**393,2**
Thanh Hóa	431,2	487,8	473,4	480,8	490,9
Nghệ An	359,4	372,2	363,0	398,3	396,7
Hà Tĩnh	390,2	396,5	360,0	403,3	406,8
Quảng Bình	284,8	313,4	299,3	329,7	331,0
Quảng Trị	348,6	368,5	367,8	384,7	411,9
Thừa Thiên - Huế	223,8	265,1	266,9	276,8	274,2

156 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	57,1	52,4	49,4	40,8	39,8
Quảng Nam	291,8	312,4	328,2	329,4	348,9
Quảng Ngãi	341,9	345,2	363,5	354,5	376,0
Bình Định	379,6	432,2	451,5	462,6	464,2
Phú Yên	391,7	396,7	419,7	419,2	419,4
Khánh Hòa	132,7	207,3	208,7	217,1	218,2
Ninh Thuận	213,7	469,6	413,2	491,3	498,7
Bình Thuận	376,4	524,0	549,0	597,8	610,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**352,4**	**412,7**	**427,0**	**431,5**	**435,7**
Kon Tum	254,1	245,0	240,0	228,5	240,7
Gia Lai	361,3	387,7	406,3	378,9	411,4
Đắk Lắk	450,0	569,2	609,2	630,2	602,5
Đắk Nông	461,8	606,7	612,8	622,2	638,3
Lâm Đồng	191,8	192,1	176,9	194,1	203,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**133,0**	**126,8**	**119,3**	120,2	120,8
Bình Phước	80,0	78,6	75,4	66,1	71,7
Tây Ninh	599,3	706,1	716,7	729,4	731,5
Bình Dương	53,5	25,8	24,7	23,4	22,3
Đồng Nai	273,7	260,8	234,9	241,4	246,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	154,1	176,6	160,2	166,1	161,9
TP. Hồ Chí Minh	22,0	14,5	12,8	11,7	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1155,9**	**1204,5**	**1269,1**	**1355,9**	**1409,4**
Long An	1398,5	1516,5	1617,2	1777,1	1842,9
Tiền Giang	796,3	791,2	796,4	802,0	818,6
Bến Tre	270,4	291,2	294,7	291,1	300,8
Trà Vinh	1062,5	1099,3	1175,1	1170,1	1268,1
Vĩnh Long	955,2	891,5	907,6	1006,2	1047,6
Đồng Tháp	1611,6	1609,0	1696,2	1871,7	1840,4
An Giang	1519,5	1623,5	1731,8	1828,3	1872,6
Kiên Giang	1817,7	2012,4	2057,6	2290,4	2483,7
Cần Thơ	1077,2	961,8	1005,5	1076,9	1091,6
Hậu Giang	1486,4	1323,9	1444,6	1480,6	1546,3
Sóc Trăng	1306,0	1388,3	1526,7	1618,5	1736,7
Bạc Liêu	816,4	958,2	938,5	1043,8	1077,6
Cà Mau	327,7	417,7	412,6	447,5	464,8

157 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	7753,2	3124,4	2659,8	1969,0	43661,8	20288,6	13976,0	9397,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	101,3	100,9	102,7	100,0	103,0	102,6	104,3	102,0

158 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7329,2**	**7437,2**	**7489,4**	**7655,4**	**7753,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1186,1**	**1155,5**	**1150,1**	**1144,5**	**1139,1**
Hà Nội	45,0	206,9	204,7	204,9	205,4
Hà Tây	162,2				
Vĩnh Phúc	69,6	60,5	59,3	59,2	59,4
Bắc Ninh	79,8	74,8	74,3	73,7	73,0
Quảng Ninh	47,2	45,0	44,7	43,9	43,6
Hải Dương	133,3	127,0	127,5	126,6	126,4
Hải Phòng	88,3	82,4	80,9	79,6	79,2
Hưng Yên	82,6	81,5	81,9	81,9	81,8
Thái Bình	167,4	167,1	166,4	165,7	162,8
Hà Nam	72,3	70,4	70,3	69,8	69,0
Nam Định	158,3	158,6	159,0	158,4	157,3
Ninh Bình	80,1	81,3	81,1	80,8	81,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**661,2**	**670,4**	**666,4**	**670,9**	**674,0**
Hà Giang	35,3	37,0	36,5	37,3	37,4
Cao Bằng	30,1	30,4	30,5	30,1	30,7
Bắc Kạn	20,9	21,8	21,8	22,2	22,3
Tuyên Quang	45,6	45,6	45,4	45,5	45,8
Lào Cai	28,4	29,1	29,7	30,4	30,6
Yên Bái	41,3	41,2	41,0	41,2	40,4
Thái Nguyên	70,1	69,9	69,8	71,2	72,6
Lạng Sơn	49,5	49,9	49,6	49,6	50,3
Bắc Giang	114,0	111,4	112,2	112,5	112,1
Phú Thọ	73,2	71,3	68,8	69,7	69,2
Điện Biên	40,0	44,9	46,4	47,5	48,3
Lai Châu	30,5	30,2	30,3	29,3	24,8
Sơn La	39,0	45,9	44,6	44,1	48,2
Hòa Bình	43,3	41,8	39,8	40,3	41,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1144,5**	**1221,0**	**1214,1**	**1228,8**	**1235,9**
Thanh Hóa	252,2	258,1	253,6	257,1	256,7
Nghệ An	180,2	184,4	183,4	186,0	186,1
Hà Tĩnh	98,5	100,5	99,1	99,1	99,3
Quảng Bình	48,2	50,8	52,1	52,8	53,4
Quảng Trị	44,9	48,1	48,1	48,5	49,0
Thừa Thiên - Huế	50,5	53,1	53,7	53,5	53,7

158 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	8,0	7,8	7,3	6,5	5,9
Quảng Nam	84,4	86,6	85,3	87,7	88,6
Quảng Ngãi	74,3	72,5	72,7	72,5	73,5
Bình Định	111,7	114,0	113,1	112,4	111,2
Phú Yên	58,3	56,7	56,5	57,4	57,1
Khánh Hòa	34,8	45,9	44,2	45,2	46,8
Ninh Thuận	17,0	39,2	37,8	38,8	41,5
Bình Thuận	81,5	103,3	107,2	111,3	113,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**192,2**	**215,6**	**217,8**	**224,2**	**228,1**
Kon Tum	23,3	23,8	22,4	22,6	23,3
Gia Lai	64,4	69,9	70,4	70,5	73,1
Đắk Lắk	57,4	76,7	80,1	84,5	86,6
Đắk Nông	13,3	11,8	11,1	12,3	11,9
Lâm Đồng	33,8	33,4	33,8	34,3	33,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**318,9**	**304,7**	**295,1**	**293,1**	**294,8**
Bình Phước	14,5	14,8	14,6	13,4	14,6
Tây Ninh	144,6	154,4	154,2	155,5	155,6
Bình Dương	18,6	10,4	10,1	9,8	9,7
Đồng Nai	79,5	73,2	69,4	68,7	68,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,3	24,7	22,4	23,7	24,1
TP. Hồ Chí Minh	40,4	27,2	24,4	22,0	22,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3826,3**	**3870,0**	**3945,9**	**4093,9**	**4181,3**
Long An	429,3	463,6	471,1	484,2	499,6
Tiền Giang	251,9	246,4	244,0	241,8	241,4
Bến Tre	83,5	81,1	80,2	76,9	75,8
Trà Vinh	232,4	231,9	232,7	233,0	227,5
Vĩnh Long	203,1	176,7	170,0	181,5	185,9
Đồng Tháp	467,7	450,8	465,1	501,1	487,7
An Giang	529,7	557,3	586,6	607,6	625,1
Kiên Giang	595,8	622,1	642,7	686,9	725,2
Cần Thơ	232,0	208,8	209,4	224,7	228,2
Hậu Giang	228,4	191,2	210,7	212,7	214,1
Sóc Trăng	321,6	334,6	349,6	349,0	365,8
Bạc Liêu	141,3	166,5	158,3	164,3	173,2
Cà Mau	109,6	139,0	125,5	130,2	131,8

159 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,9**	**52,4**	**53,4**	**55,4**	**56,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,9**	**58,8**	**59,2**	**60,9**	**60,3**
Hà Nội	42,1	55,8	55,0	59,6	58,5
Hà Tây	57,2				
Vĩnh Phúc	50,5	53,5	53,0	56,7	50,5
Bắc Ninh	54,9	59,5	59,2	63,5	62,4
Quảng Ninh	45,5	45,2	46,7	48,4	48,2
Hải Dương	58,1	60,9	59,4	61,7	61,9
Hải Phòng	52,0	59,3	60,0	60,9	61,6
Hưng Yên	61,4	62,7	62,8	64,5	64,6
Thái Bình	58,6	66,2	66,4	65,9	65,0
Hà Nam	51,8	59,5	59,4	60,8	61,4
Nam Định	49,4	56,1	59,9	58,8	59,2
Ninh Bình	49,6	59,5	59,9	60,4	60,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43,3**	**45,5**	**46,3**	**47,7**	**48,4**
Hà Giang	43,9	50,1	53,2	54,1	54,1
Cao Bằng	36,6	39,1	41,2	38,9	40,4
Bắc Kạn	41,9	44,1	43,0	44,1	45,7
Tuyên Quang	54,6	57,3	57,7	58,4	58,2
Lào Cai	41,4	44,1	42,6	46,6	47,6
Yên Bái	41,0	45,2	45,4	47,3	49,0
Thái Nguyên	46,0	48,5	48,7	51,7	51,0
Lạng Sơn	40,2	38,9	40,0	34,3	39,5
Bắc Giang	48,8	51,3	53,3	55,8	56,0
Phú Thọ	48,6	50,9	51,2	54,0	54,3
Điện Biên	31,9	32,7	33,4	32,6	32,7
Lai Châu	30,4	37,1	38,5	40,5	46,2
Sơn La	32,9	33,3	33,0	35,3	34,4
Hòa Bình	44,8	47,4	48,4	51,7	52,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**46,7**	**51,1**	**50,7**	**53,2**	**54,3**
Thanh Hóa	49,1	56,3	55,1	55,5	57,8
Nghệ An	45,6	48,7	45,2	51,6	52,2
Hà Tĩnh	46,1	46,5	41,8	47,5	48,5
Quảng Bình	46,0	47,9	45,0	49,3	49,1
Quảng Trị	44,5	44,3	44,3	46,3	49,1
Thừa Thiên - Huế	46,5	53,2	53,1	55,9	55,7

159 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	52,3	53,8	56,3	52,9	59,8
Quảng Nam	43,5	45,5	48,4	47,7	50,5
Quảng Ngãi	49,4	51,0	53,8	52,5	55,3
Bình Định	47,2	53,0	56,0	57,8	58,6
Phú Yên	54,1	57,6	61,4	60,0	60,4
Khánh Hòa	40,3	49,7	52,3	53,4	52,2
Ninh Thuận	47,0	54,5	49,7	57,5	56,3
Bình Thuận	40,9	48,9	50,0	54,1	54,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37,3**	**46,3**	**47,8**	**47,6**	**49,5**
Kon Tum	28,2	32,5	34,7	34,1	36,4
Gia Lai	36,3	41,2	44,0	41,6	45,6
Đắk Lắk	41,2	55,0	56,3	56,1	55,8
Đắk Nông	38,9	51,9	55,7	52,8	56,1
Lâm Đồng	38,4	45,1	42,0	46,1	48,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**38,0**	**43,8**	**44,8**	**46,4**	**47,1**
Bình Phước	27,2	30,7	31,5	32,0	32,1
Tây Ninh	40,5	46,5	47,9	49,0	49,6
Bình Dương	30,9	36,3	38,4	39,3	39,2
Đồng Nai	40,9	46,2	46,5	48,9	50,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	38,6	37,7	40,3	41,3
TP. Hồ Chí Minh	33,1	36,8	37,6	39,0	40,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50,4**	**53,0**	**54,7**	**56,8**	**58,1**
Long An	45,1	46,6	48,9	52,7	53,3
Tiền Giang	51,7	53,1	54,1	55,1	56,8
Bến Tre	40,9	44,7	45,7	47,1	49,5
Trà Vinh	44,3	46,4	49,7	49,6	55,3
Vĩnh Long	47,9	51,6	54,6	56,9	58,1
Đồng Tháp	55,7	58,8	60,4	61,9	62,6
An Giang	59,3	61,4	62,3	63,5	63,3
Kiên Giang	49,4	54,6	54,4	57,1	59,1
Cần Thơ	53,2	54,5	57,1	57,4	57,8
Hậu Giang	48,6	52,0	51,7	53,1	55,1
Sóc Trăng	50,8	53,2	56,3	59,9	61,4
Bạc Liêu	46,8	49,3	51,1	55,3	54,3
Cà Mau	35,3	36,2	39,7	41,5	42,8

160 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35832,9**	**38950,2**	**40005,6**	**42398,5**	**43661,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6398,4**	**6796,8**	**6805,4**	**6965,9**	**6872,5**
Hà Nội	189,6	1154,1	1125,1	1220,3	1201,6
Hà Tây	928,4				
Vĩnh Phúc	351,4	323,6	314,3	335,7	300,1
Bắc Ninh	437,8	444,9	440,1	468,0	455,5
Quảng Ninh	214,9	203,3	208,6	212,6	210,0
Hải Dương	774,1	773,5	757,9	780,9	782,2
Hải Phòng	459,3	488,3	485,5	484,4	488,2
Hưng Yên	506,8	511,0	514,6	528,6	528,6
Thái Bình	981,6	1105,8	1104,4	1091,3	1058,5
Hà Nam	374,8	419,1	417,4	424,6	423,7
Nam Định	782,6	889,1	952,0	931,6	932,0
Ninh Bình	397,1	484,1	485,5	487,9	492,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2864,6**	**3053,6**	**3087,8**	**3199,1**	**3264,4**
Hà Giang	154,8	185,3	194,2	201,8	202,3
Cao Bằng	110,3	118,9	125,8	117,2	124,1
Bắc Kạn	87,6	96,2	93,7	97,9	101,9
Tuyên Quang	248,9	261,3	261,8	265,9	266,7
Lào Cai	117,5	128,3	126,4	141,7	145,7
Yên Bái	169,5	186,2	186,1	194,8	197,8
Thái Nguyên	322,2	339,3	339,8	368,3	370,0
Lạng Sơn	198,9	194,1	198,3	169,9	198,8
Bắc Giang	556,7	571,6	597,8	627,8	627,8
Phú Thọ	355,4	362,8	352,3	376,4	375,5
Điện Biên	127,5	146,6	155,1	154,8	157,9
Lai Châu	92,8	111,9	116,7	118,6	114,6
Sơn La	128,3	152,8	147,1	155,8	165,8
Hòa Bình	194,2	198,3	192,7	208,2	215,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5342,5**	**6243,2**	**6152,0**	**6535,1**	**6713,0**
Thanh Hóa	1237,5	1452,7	1396,6	1427,4	1482,6
Nghệ An	822,1	898,8	828,6	959,9	970,9
Hà Tĩnh	454,2	467,8	414,4	470,9	482,0
Quảng Bình	221,5	243,4	234,7	260,2	262,4
Quảng Trị	200,0	213,0	213,0	224,7	240,6
Thừa Thiên - Huế	235,0	282,6	285,2	299,1	299,0

160 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	41,8	42,0	41,1	34,4	35,3
Quảng Nam	366,9	394,4	412,7	417,9	447,3
Quảng Ngãi	367,1	370,0	391,2	380,4	406,4
Bình Định	527,3	604,3	633,2	649,3	651,9
Phú Yên	315,5	326,8	346,8	344,2	344,7
Khánh Hòa	140,3	228,2	231,0	241,2	244,1
Ninh Thuận	79,9	213,6	188,0	223,2	233,8
Bình Thuận	333,4	505,6	535,5	602,3	612,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**717,3**	**999,1**	**1042,1**	**1067,7**	**1129,4**
Kon Tum	65,8	77,4	77,7	77,0	84,8
Gia Lai	233,7	288,2	310,1	293,3	333,6
Đắk Lắk	236,3	421,6	450,7	474,3	483,1
Đắk Nông	51,8	61,2	61,8	64,9	66,7
Lâm Đồng	129,7	150,7	141,8	158,2	161,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1211,6**	**1334,3**	**1322,7**	**1361,2**	**1389,5**
Bình Phước	39,5	45,5	46,0	42,9	46,8
Tây Ninh	585,5	717,8	738,8	762,4	771,0
Bình Dương	57,4	37,8	38,8	38,5	38,0
Đồng Nai	325,2	337,9	322,9	336,2	342,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	70,4	95,3	84,5	95,4	99,6
TP. Hồ Chí Minh	133,6	100,0	91,7	85,8	91,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19298,5**	**20523,2**	**21595,6**	**23269,5**	**24293,0**
Long An	1934,2	2158,6	2304,8	2550,7	2663,5
Tiền Giang	1303,2	1308,0	1320,6	1332,8	1370,0
Bến Tre	341,4	362,7	366,8	362,2	375,0
Trà Vinh	1028,8	1076,8	1156,0	1155,3	1258,0
Vĩnh Long	973,0	911,4	928,9	1032,3	1079,5
Đồng Tháp	2606,5	2650,4	2807,0	3100,2	3051,8
An Giang	3141,6	3421,5	3653,1	3856,8	3957,0
Kiên Giang	2944,3	3397,7	3497,1	3921,1	4287,1
Cần Thơ	1233,7	1138,1	1196,7	1289,7	1319,8
Hậu Giang	1109,2	993,8	1090,2	1128,5	1179,9
Sóc Trăng	1634,2	1780,4	1966,6	2090,6	2246,9
Bạc Liêu	661,5	820,3	809,5	908,9	940,5
Cà Mau	386,9	503,5	498,3	540,4	564,0

161 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2942,1**	**3060,9**	**3085,9**	**3096,8**	**3124,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**584,2**	**571,3**	**568,7**	**566,1**	**565,2**
Hà Nội	20,9	103,2	101,8	102,0	102,7
Hà Tây	80,3				
Vĩnh Phúc	35,0	31,4	30,9	30,8	31,1
Bắc Ninh	39,8	37,3	37,1	36,8	36,5
Quảng Ninh	18,3	17,3	17,8	17,2	17,2
Hải Dương	67,3	64,0	64,1	63,6	63,6
Hải Phòng	43,1	40,1	39,2	38,5	38,5
Hưng Yên	40,8	40,3	40,6	40,6	40,7
Thái Bình	83,0	83,2	82,7	82,4	81,1
Hà Nam	35,9	34,7	34,8	34,5	34,2
Nam Định	78,3	78,3	78,1	78,1	77,7
Ninh Bình	41,5	41,5	41,6	41,6	41,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**236,1**	**240,1**	**236,5**	**240,6**	**245,6**
Hà Giang	9,6	9,9	9,3	10,0	9,9
Cao Bằng	3,6	3,8	3,0	3,3	3,2
Bắc Kạn	7,0	7,5	7,4	7,6	7,7
Tuyên Quang	19,5	19,8	19,7	19,7	20,1
Lào Cai	8,4	9,0	9,1	9,5	9,8
Yên Bái	17,0	17,3	17,4	17,9	18,2
Thái Nguyên	28,3	28,7	28,3	29,6	30,2
Lạng Sơn	15,5	15,8	15,4	15,5	16,1
Bắc Giang	52,0	52,2	52,9	53,2	53,2
Phú Thọ	37,9	36,9	35,5	35,8	36,7
Điện Biên	7,3	7,9	7,9	7,9	8,2
Lai Châu	4,7	5,4	5,4	5,5	5,7
Sơn La	9,0	9,5	9,5	9,4	10,1
Hòa Bình	16,3	16,4	15,7	15,7	16,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**515,8**	**551,1**	**561,6**	**567,4**	**572,0**
Thanh Hóa	118,3	121,3	121,3	122,1	122,6
Nghệ An	83,5	86,3	87,5	88,4	88,7
Hà Tĩnh	54,5	53,8	53,6	54,0	54,8
Quảng Bình	27,0	27,2	28,3	28,6	28,9
Quảng Trị	23,2	23,8	23,8	24,3	24,7
Thừa Thiên - Huế	25,9	26,9	27,5	27,4	27,4

161 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	4,4	4,0	4,0	3,5	3,2
Quảng Nam	41,3	41,9	42,3	42,9	43,3
Quảng Ngãi	36,7	36,6	37,0	37,0	37,6
Bình Định	46,8	47,5	47,7	47,8	47,7
Phú Yên	25,3	25,7	26,1	26,4	26,3
Khánh Hòa	13,7	19,1	19,5	19,5	19,9
Ninh Thuận	4,6	13,2	13,1	14,3	14,3
Bình Thuận	10,6	23,8	29,9	31,2	32,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54,5**	**72,7**	**75,2**	**77,9**	**80,7**
Kon Tum	6,2	7,0	6,5	6,6	6,9
Gia Lai	19,5	23,1	24,0	24,4	25,4
Đắk Lắk	17,0	28,2	29,8	31,2	33,0
Đắk Nông	3,2	4,2	4,1	4,5	4,5
Lâm Đồng	8,6	10,2	10,8	11,2	10,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**72,8**	**76,9**	**79,3**	**77,3**	**80,6**
Bình Phước	2,9	3,1	2,9	2,7	3,6
Tây Ninh	37,3	43,6	45,9	45,8	47,6
Bình Dương	5,1	2,6	2,7	3,0	2,9
Đồng Nai	15,7	15,9	15,8	15,0	14,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	5,2	5,4	5,4	5,4
TP. Hồ Chí Minh	9,4	6,5	6,6	5,4	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1478,7**	**1548,8**	**1564,6**	**1567,5**	**1580,3**
Long An	235,5	249,0	251,1	254,0	262,1
Tiền Giang	85,7	82,7	81,9	81,0	80,6
Bến Tre	21,8	21,1	21,1	20,2	20,0
Trà Vinh	53,6	56,1	59,5	61,1	58,3
Vĩnh Long	70,9	67,6	66,9	65,8	63,8
Đồng Tháp	203,3	207,2	207,7	206,9	208,3
An Giang	223,3	234,1	234,2	235,5	235,9
Kiên Giang	250,8	277,8	283,9	287,2	292,2
Cần Thơ	93,4	90,1	89,8	88,7	87,8
Hậu Giang	85,4	82,3	84,3	83,0	77,9
Sóc Trăng	136,0	138,6	139,6	138,3	138,8
Bạc Liêu	18,6	42,2	44,6	45,8	54,6
Cà Mau	0,4				

162 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58,9**	**61,1**	**62,3**	**63,9**	**64,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**62,8**	**63,4**	**63,2**	**66,9**	**66,2**
Hà Nội	46,2	58,3	58,0	62,6	61,8
Hà Tây	60,5				
Vĩnh Phúc	53,8	56,1	55,3	59,9	59,3
Bắc Ninh	59,8	64,2	64,5	70,5	68,8
Quảng Ninh	49,7	50,9	50,6	55,2	54,3
Hải Dương	63,8	64,6	60,5	67,8	65,7
Hải Phòng	61,6	62,9	63,8	67,9	69,1
Hưng Yên	65,0	64,3	63,9	69,3	68,2
Thái Bình	71,1	70,3	70,6	72,6	71,7
Hà Nam	60,2	63,1	63,7	66,6	66,3
Nam Định	69,9	67,5	68,2	68,8	68,9
Ninh Bình	62,1	62,2	64,2	65,4	65,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**51,0**	**52,8**	**54,0**	**56,8**	**56,1**
Hà Giang	44,9	48,9	52,4	54,2	52,9
Cao Bằng	48,1	50,5	50,7	51,2	50,9
Bắc Kạn	44,4	47,9	48,1	53,3	50,4
Tuyên Quang	56,5	58,2	58,2	59,9	59,4
Lào Cai	50,7	54,1	54,4	55,5	55,9
Yên Bái	49,7	51,4	52,1	53,2	54,1
Thái Nguyên	48,6	50,0	51,3	54,9	52,6
Lạng Sơn	49,7	49,1	50,7	51,4	51,4
Bắc Giang	51,8	53,7	56,1	59,5	59,4
Phú Thọ	51,7	53,6	54,1	57,7	57,5
Điện Biên	58,2	53,7	58,7	58,7	58,5
Lai Châu	49,1	51,5	52,2	52,2	53,3
Sơn La	52,8	57,7	57,8	61,2	59,4
Hòa Bình	50,1	53,2	52,2	57,5	55,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54,8**	**57,3**	**57,8**	**58,7**	**60,2**
Thanh Hóa	60,1	60,2	59,9	62,9	64,3
Nghệ An	59,2	62,8	61,8	65,2	65,1
Hà Tĩnh	50,8	50,3	50,1	52,7	53,6
Quảng Bình	52,2	54,6	53,7	57,6	58,1
Quảng Trị	49,9	51,1	51,1	53,7	53,8
Thừa Thiên - Huế	45,7	55,4	56,1	55,8	56,9

162 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	50,0	60,0	57,5	52,0	61,6
Quảng Nam	44,9	51,7	50,6	47,1	54,7
Quảng Ngãi	50,7	53,9	55,5	50,6	56,2
Bình Định	56,8	58,7	61,9	62,4	63,0
Phú Yên	61,0	63,6	67,1	59,4	63,3
Khánh Hòa	56,8	57,0	58,4	56,8	55,9
Ninh Thuận	52,0	60,4	60,8	63,0	60,2
Bình Thuận	49,0	53,3	57,6	61,3	59,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,0**	**56,8**	**56,9**	**52,2**	**58,1**
Kon Tum	36,8	44,1	46,6	41,5	45,5
Gia Lai	48,8	55,7	56,3	46,1	57,6
Đắk Lắk	37,4	64,0	63,8	60,1	63,4
Đắk Nông	45,6	59,0	59,0	55,3	58,9
Lâm Đồng	31,5	47,1	44,5	48,1	50,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,5**	**49,6**	**50,3**	**51,9**	**52,6**
Bình Phước	22,4	32,6	33,8	34,8	33,9
Tây Ninh	49,7	50,5	51,1	53,4	53,8
Bình Dương	36,9	43,5	43,7	45,7	46,2
Đồng Nai	46,9	55,0	55,5	55,8	57,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,2	46,5	48,0	48,1	51,5
TP. Hồ Chí Minh	39,9	43,5	43,9	44,6	48,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61,4**	**63,6**	**65,7**	**66,9**	**68,6**
Long An	53,3	53,1	57,2	58,5	60,9
Tiền Giang	61,6	64,7	65,6	66,7	69,8
Bến Tre	44,2	58,9	57,4	52,3	57,8
Trà Vinh	56,1	53,0	58,3	47,4	62,2
Vĩnh Long	61,7	63,2	67,8	66,1	68,1
Đồng Tháp	67,0	68,9	70,9	71,6	72,2
An Giang	69,3	71,6	73,0	75,1	74,0
Kiên Giang	59,9	67,0	66,6	69,5	70,6
Cần Thơ	69,7	67,3	70,6	71,6	72,9
Hậu Giang	63,9	63,0	65,1	67,0	71,1
Sóc Trăng	55,3	58,6	62,5	63,9	65,5
Bạc Liêu	50,9	58,3	56,4	66,7	63,4
Cà Mau	35,0	-	-	-	-

163 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17331,6**	**18695,8**	**19216,8**	**19778,3**	**20288,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3671,3**	**3621,0**	**3592,6**	**3789,0**	**3739,9**
Hà Nội	96,6	601,4	590,0	638,8	634,2
Hà Tây	485,9				
Vĩnh Phúc	188,2	176,2	171,0	184,6	184,5
Bắc Ninh	238,0	239,4	239,3	259,6	251,1
Quảng Ninh	91,0	88,1	90,1	94,9	93,4
Hải Dương	429,2	413,4	387,9	430,9	418,0
Hải Phòng	265,4	252,3	250,1	261,3	265,9
Hưng Yên	265,3	259,0	259,5	281,4	277,4
Thái Bình	590,1	585,3	583,7	598,5	581,2
Hà Nam	216,0	218,9	221,6	229,7	226,8
Nam Định	547,7	528,8	532,5	537,2	535,2
Ninh Bình	257,9	258,2	266,9	272,1	272,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1203,3**	**1267,9**	**1278,2**	**1365,8**	**1378,7**
Hà Giang	43,1	48,4	48,7	54,2	52,4
Cao Bằng	17,3	19,2	15,2	16,9	16,3
Bắc Kạn	31,1	35,9	35,6	40,5	38,8
Tuyên Quang	110,1	115,3	114,7	118,1	119,4
Lào Cai	42,6	48,7	49,5	52,7	54,8
Yên Bái	84,5	88,9	90,7	95,2	98,4
Thái Nguyên	137,4	143,6	145,3	162,6	159,0
Lạng Sơn	77,1	77,5	78,1	79,7	82,8
Bắc Giang	269,3	280,5	296,7	316,4	316,0
Phú Thọ	196,0	197,7	192,2	206,6	211,1
Điện Biên	42,5	42,4	46,4	46,4	48,0
Lai Châu	23,1	27,8	28,2	28,7	30,4
Sơn La	47,5	54,8	54,9	57,5	60,0
Hòa Bình	81,7	87,2	82,0	90,3	91,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2825,3**	**3156,5**	**3243,6**	**3332,3**	**3443,2**
Thanh Hóa	711,5	729,8	727,1	768,5	788,4
Nghệ An	494,6	542,0	540,9	576,6	577,4
Hà Tĩnh	277,1	270,4	268,6	284,6	293,6
Quảng Bình	140,9	148,4	152,0	164,6	167,8
Quảng Trị	115,8	121,6	121,6	130,4	132,8
Thừa Thiên - Huế	118,3	149,0	154,4	153,0	155,8

163 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	22,0	24,0	23,0	18,2	19,7
Quảng Nam	185,4	216,6	214,0	201,9	236,8
Quảng Ngãi	186,0	197,1	205,5	187,3	211,3
Bình Định	265,7	278,7	295,5	298,1	300,5
Phú Yên	154,4	163,4	175,2	156,9	166,6
Khánh Hòa	77,8	108,9	113,9	110,8	111,3
Ninh Thuận	23,9	79,7	79,6	90,1	86,1
Bình Thuận	51,9	126,9	172,3	191,3	195,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**223,3**	**412,9**	**427,8**	**406,3**	**468,5**
Kon Tum	22,8	30,9	30,3	27,4	31,4
Gia Lai	95,2	128,7	135,0	112,6	146,2
Đắk Lắk	63,6	180,5	190,2	187,5	209,3
Đắk Nông	14,6	24,8	24,2	24,9	26,5
Lâm Đồng	27,1	48,0	48,1	53,9	55,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**331,1**	**381,4**	**398,6**	**401,5**	**424,1**
Bình Phước	6,5	10,1	9,8	9,4	12,2
Tây Ninh	185,3	220,0	234,4	244,6	255,9
Bình Dương	18,8	11,3	11,8	13,7	13,4
Đồng Nai	73,6	87,5	87,7	83,7	84,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,4	24,2	25,9	26,0	27,8
TP. Hồ Chí Minh	37,5	28,3	29,0	24,1	30,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9077,3**	**9856,1**	**10276,0**	**10483,4**	**10834,2**
Long An	1255,4	1322,8	1436,6	1486,0	1596,5
Tiền Giang	527,6	535,1	537,2	540,4	562,3
Bến Tre	96,4	124,2	121,2	105,6	115,6
Trà Vinh	300,5	297,5	346,8	289,6	362,6
Vĩnh Long	437,7	427,5	453,9	434,8	434,5
Đồng Tháp	1362,8	1428,4	1472,7	1482,0	1504,8
An Giang	1547,6	1677,2	1708,9	1768,8	1746,1
Kiên Giang	1503,4	1860,3	1892,1	1995,5	2061,7
Cần Thơ	651,3	606,4	634,1	635,1	640,0
Hậu Giang	546,1	518,8	548,5	556,3	554,2
Sóc Trăng	752,5	811,8	872,4	884,0	909,8
Bạc Liêu	94,6	246,1	251,6	305,3	346,1
Cà Mau	1,4				

164 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2349,3**	**2358,4**	**2436,0**	**2589,5**	**2659,8**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**281,9**	**345,2**	**333,6**	**338,6**	**347,6**
Nghệ An	55,7	65,6	58,2	54,3	59,4
Hà Tĩnh	35,4	41,7	41,4	41,7	41,9
Quảng Bình	20,5	22,9	23,2	23,6	24,0
Quảng Trị	16,9	21,2	21,2	21,6	21,9
Thừa Thiên - Huế	24,0	25,5	25,6	25,5	25,6
Quảng Ngãi	27,2	31,7	31,7	31,9	33,2
Bình Định	33,7	41,6	41,3	42,4	42,9
Phú Yên	22,7	24,0	23,8	24,4	24,5
Khánh Hòa	9,9	18,6	17,4	18,7	19,1
Ninh Thuận	5,6	13,7	11,1	14,3	14,5
Bình Thuận	30,3	38,7	38,7	40,2	40,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,0**	**6,3**	**5,9**	**6,2**	**6,3**
Lâm Đồng	6,0	6,3	5,9	6,2	6,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**86,1**	**96,3**	**91,3**	**93,7**	**93,3**
Tây Ninh	42,7	53,0	51,9	52,9	51,9
Bình Dương	3,3	2,2	2,1	1,9	1,9
Đồng Nai	27,4	26,3	25,4	25,5	25,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,7	5,4	7,4	7,8
TP. Hồ Chí Minh	7,3	7,1	6,5	6,0	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1975,3**	**1910,6**	**2005,2**	**2151**	**2212,6**
Long An	174,9	201,3	207,7	220,2	227,4
Tiền Giang	166,2	163,7	162,1	160,8	160,8
Bến Tre	24,0	24,2	23,2	23,1	22,2
Trà Vinh	84,9	82,4	81,4	81,0	80,2
Vĩnh Long	132,2	109,1	103,1	115,7	122,1
Đồng Tháp	264,4	243,6	257,4	294,2	279,4
An Giang	298,1	315,6	347,0	366,7	383,3
Kiên Giang	299,8	282,1	296,6	345,3	368,5
Cần Thơ	138,6	118,7	119,6	136,0	140,4
Hậu Giang	143,0	108,9	126,4	129,7	136,2
Sóc Trăng	154,4	169,1	188,2	187,1	200,5
Bạc Liêu	58,6	55,8	56,9	55,8	55,8
Cà Mau	36,2	36,1	35,6	35,4	35,8

165 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44,4**	**47,5**	**48,0**	**51,8**	**52,5**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**45,7**	**49,6**	**46,5**	**52,6**	**52,1**
Nghệ An	39,2	43,6	34,6	46,4	45,2
Hà Tĩnh	43,9	45,1	34,4	43,3	43,7
Quảng Bình	38,6	41,0	35,6	40,2	39,1
Quảng Trị	45,1	42,0	42,0	42,5	48,2
Thừa Thiên - Huế	48,3	52,0	50,7	56,9	55,5
Quảng Ngãi	55,5	52,1	55,3	57,4	56,7
Bình Định	45,0	57,3	56,7	59,5	59,8
Phú Yên	60,6	63,2	64,6	68,5	64,7
Khánh Hòa	38,5	52,3	53,3	56,3	55,7
Ninh Thuận	49,6	57,9	54,1	59,2	59,3
Bình Thuận	45,6	49,1	48,7	55,9	55,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,8**	**42,5**	**41,9**	**45,0**	**48,7**
Lâm Đồng	40,8	42,5	41,9	45,0	48,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**37,8**	**43,5**	**42,8**	**46,4**	**47,2**
Tây Ninh	38,5	45,9	44,7	47,8	48,6
Bình Dương	32,1	35,0	37,6	38,4	37,4
Đồng Nai	40,5	43,2	42,4	47,4	48,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	35,3	33,9	40,0	41,0
TP. Hồ Chí Minh	30,1	37,7	38,5	40,7	41,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,5**	**47,4**	**48,5**	**51,9**	**52,8**
Long An	35,6	40,3	39,9	46,8	45,3
Tiền Giang	46,7	47,2	48,3	49,3	50,2
Bến Tre	37,6	39,8	39,2	46,6	47,4
Trà Vinh	40,1	48,1	46,6	53,3	54,2
Vĩnh Long	40,5	44,4	46,1	51,6	52,8
Đồng Tháp	47,0	50,2	51,8	55,0	55,4
An Giang	52,6	54,4	55,4	56,3	56,9
Kiên Giang	42,8	46,1	46,1	49,9	52,9
Cần Thơ	42,0	44,8	47,0	48,1	48,4
Hậu Giang	39,4	43,6	42,9	44,1	45,9
Sóc Trăng	49,5	50,4	52,9	58,9	60,6
Bạc Liêu	47,3	46,2	50,5	54,0	53,7
Cà Mau	41,6	39,3	43,1	45,3	47,7

166 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10436,2**	**11212,2**	**11686,1**	**13402,9**	**13976,0**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1289,4**	**1710,7**	**1549,8**	**1781,3**	**1812,4**
Nghệ An	218,4	285,8	201,3	251,9	268,2
Hà Tĩnh	155,3	188,2	142,6	180,6	183,3
Quảng Bình	79,2	93,9	82,5	94,8	93,8
Quảng Trị	76,3	89,0	89,0	91,9	105,5
Thừa Thiên - Huế	116,0	132,5	129,8	145,0	142,0
Quảng Ngãi	151,0	165,0	175,4	183,1	188,4
Bình Định	151,5	238,2	234,3	252,1	256,6
Phú Yên	137,6	151,7	153,7	167,2	158,4
Khánh Hòa	38,1	97,2	92,7	105,3	106,3
Ninh Thuận	27,8	79,3	60,0	84,7	86,0
Bình Thuận	138,2	189,9	188,5	224,7	223,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,5**	**26,8**	**24,7**	**27,9**	**30,7**
Lâm Đồng	24,5	26,8	24,7	27,9	30,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**325,8**	**418,6**	**391,0**	**435,2**	**440,6**
Tây Ninh	164,4	243,3	232,0	253,1	252,0
Bình Dương	10,6	7,7	7,9	7,3	7,1
Đồng Nai	110,9	113,6	107,8	120,8	124,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	27,2	18,3	29,6	32,0
TP. Hồ Chí Minh	22,0	26,8	25,0	24,4	24,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8796,5**	**9056,1**	**9720,6**	**11158,5**	**11692,3**
Long An	622,9	810,7	828,8	1031,5	1030,6
Tiền Giang	775,6	772,9	783,4	792,4	807,7
Bến Tre	90,3	96,3	91,0	107,7	105,2
Trà Vinh	340,5	396,2	379,0	431,9	434,8
Vĩnh Long	535,3	483,9	475,0	597,5	645,0
Đồng Tháp	1243,7	1222,0	1334,3	1618,2	1547,0
An Giang	1568,7	1715,8	1920,9	2064,7	2181,2
Kiên Giang	1282,0	1300,0	1367,9	1723,6	1950,5
Cần Thơ	582,4	531,7	562,6	654,6	679,8
Hậu Giang	563,1	475,0	541,7	572,2	625,7
Sóc Trăng	764,1	852,2	995,1	1102,9	1214,6
Bạc Liêu	277,4	257,6	287,3	301,1	299,4
Cà Mau	150,5	141,8	153,6	160,2	170,8

167 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2037,8**	**2017,9**	**1967,5**	**1969,1**	**1969,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**601,9**	**584,2**	**581,4**	**578,5**	**573,9**
Hà Nội	24,1	103,7	102,9	102,9	102,7
Hà Tây	81,9				
Vĩnh Phúc	34,6	29,1	28,4	28,5	28,3
Bắc Ninh	40,0	37,5	37,2	36,9	36,5
Quảng Ninh	28,9	27,7	26,9	26,7	26,4
Hải Dương	66,0	63,0	63,4	63,0	62,8
Hải Phòng	45,2	42,3	41,7	41,1	40,7
Hưng Yên	41,8	41,2	41,3	41,3	41,1
Thái Bình	84,4	83,9	83,7	83,3	81,7
Hà Nam	36,4	35,7	35,5	35,3	34,8
Nam Định	80,0	80,3	80,9	80,3	79,6
Ninh Bình	38,6	39,8	39,5	39,2	39,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**425,1**	**430,3**	**429,9**	**430,2**	**428,4**
Hà Giang	25,7	27,1	27,2	27,3	27,5
Cao Bằng	26,5	26,6	27,5	26,8	27,5
Bắc Kạn	13,9	14,3	14,4	14,6	14,6
Tuyên Quang	26,1	25,8	25,7	25,8	25,7
Lào Cai	20,0	20,1	20,6	20,9	20,8
Yên Bái	24,3	23,9	23,6	23,3	22,2
Thái Nguyên	41,8	41,2	41,5	41,6	42,4
Lạng Sơn	34,0	34,1	34,2	34,1	34,2
Bắc Giang	62,0	59,2	59,3	59,2	58,9
Phú Thọ	35,3	34,4	33,3	33,9	32,5
Điện Biên	32,7	37,0	38,5	39,6	40,1
Lai Châu	25,8	24,8	24,9	23,8	19,1
Sơn La	30,0	36,4	35,1	34,7	38,1
Hòa Bình	27,0	25,4	24,1	24,6	24,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**346,8**	**324,7**	**318,9**	**322,8**	**316,3**
Thanh Hóa	133,9	136,8	132,3	135,0	134,1
Nghệ An	41,0	32,5	37,7	43,3	38,0
Hà Tĩnh	8,6	5,0	4,1	3,4	2,6
Quảng Bình	0,7	0,7	0,6	0,6	0,5
Quảng Trị	4,8	3,1	3,1	2,6	2,4
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7

167 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	3,6	3,8	3,3	3,0	2,7
Quảng Nam	43,1	44,7	43,0	44,8	45,3
Quảng Ngãi	10,4	4,2	4,0	3,6	2,7
Bình Định	31,2	24,9	24,1	22,2	20,6
Phú Yên	10,3	7,0	6,6	6,6	6,3
Khánh Hòa	11,2	8,2	7,3	7,0	7,8
Ninh Thuận	6,8	12,3	13,6	10,2	12,7
Bình Thuận	40,6	40,8	38,6	39,9	39,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**131,7**	**136,6**	**136,7**	**140,1**	**141,1**
Kon Tum	17,1	16,8	15,9	16,0	16,4
Gia Lai	44,9	46,8	46,4	46,1	47,7
Đắk Lắk	40,4	48,5	50,3	53,3	53,6
Đắk Nông	10,1	7,6	7,0	7,8	7,4
Lâm Đồng	19,2	16,9	17,1	16,9	16,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**131,5**	**124,5**	**122,1**	**120,9**
Bình Phước	11,6	11,7	11,7	10,7	11,0
Tây Ninh	64,6	57,8	56,4	56,8	56,1
Bình Dương	10,2	5,6	5,3	4,9	4,9
Đồng Nai	36,4	31,0	28,2	28,2	28,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,5	11,8	11,6	10,9	10,9
TP. Hồ Chí Minh	23,7	13,6	11,3	10,6	10,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**372,3**	**410,6**	**376,1**	**375,4**	**388,4**
Long An	18,9	13,3	12,3	10,0	10,1
Bến Tre	37,7	35,8	35,9	33,6	33,6
Trà Vinh	93,9	93,4	91,8	90,9	89,0
An Giang	8,3	7,6	5,4	5,4	5,9
Kiên Giang	45,2	62,2	62,2	54,4	64,5
Sóc Trăng	31,2	26,9	21,8	23,6	26,5
Bạc Liêu	64,1	68,5	56,8	62,7	62,8
Cà Mau	73,0	102,9	89,9	94,8	96,0

168 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39,6**	**44,8**	**46,3**	**46,8**	**47,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,3**	**54,4**	**55,3**	**54,9**	**54,6**
Hà Nội	38,6	53,3	52,0	56,5	55,2
Hà Tây	54,0				
Vĩnh Phúc	47,2	50,7	50,5	53,2	40,8
Bắc Ninh	50,0	54,8	54,0	56,5	56,0
Quảng Ninh	42,9	41,6	44,1	44,1	44,2
Hải Dương	52,3	57,2	58,4	55,6	58,0
Hải Phòng	42,9	55,8	56,5	54,3	54,6
Hưng Yên	57,8	61,2	61,8	59,9	61,1
Thái Bình	46,4	62,0	62,2	59,2	58,4
Hà Nam	43,6	56,1	55,2	55,2	56,6
Nam Định	29,4	44,9	51,9	49,1	49,8
Ninh Bình	36,1	56,8	55,3	55,1	56,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**39,1**	**41,5**	**42,1**	**42,6**	**44,0**
Hà Giang	43,5	50,5	53,5	54,1	54,5
Cao Bằng	35,1	37,5	40,2	37,4	39,2
Bắc Kạn	40,6	42,2	40,3	39,3	43,2
Tuyên Quang	53,2	56,6	57,2	57,3	57,3
Lào Cai	37,5	39,6	37,3	42,6	43,7
Yên Bái	35,0	40,7	40,4	42,7	44,8
Thái Nguyên	44,2	47,5	46,9	49,4	49,8
Lạng Sơn	35,8	34,2	35,1	26,5	33,9
Bắc Giang	46,4	49,2	50,8	52,6	52,9
Phú Thọ	45,2	48,0	48,1	50,1	50,6
Điện Biên	26,0	28,2	28,2	27,4	27,4
Lai Châu	27,0	33,9	35,5	37,8	44,1
Sơn La	26,9	26,9	26,3	28,3	27,8
Hòa Bình	41,7	43,7	45,9	47,9	50,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,4**	**42,4**	**42,6**	**44,0**	**46,1**
Thanh Hóa	39,3	52,8	50,6	48,8	51,8
Nghệ An	26,6	21,8	22,9	30,3	33,0
Hà Tĩnh	25,3	18,4	7,8	16,8	19,6
Quảng Bình	20,0	15,7	3,3	13,3	16,0
Quảng Trị	16,5	7,7	7,7	9,2	9,6
Thừa Thiên - Huế	11,7	15,7	16,7	18,3	17,1

168 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	55,0	47,4	54,8	54,0	57,8
Quảng Nam	42,1	39,8	46,2	48,2	46,5
Quảng Ngãi	28,9	18,8	25,8	27,8	24,8
Bình Định	35,3	35,1	42,9	44,6	46,0
Phú Yên	22,8	16,7	27,1	30,5	31,3
Khánh Hòa	21,8	27,0	33,4	35,9	34,0
Ninh Thuận	41,5	44,4	35,6	47,5	48,6
Bình Thuận	35,3	46,3	45,3	46,7	48,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,6**	**41,0**	**43,1**	**45,2**	**44,7**
Kon Tum	25,1	27,7	29,8	31,0	32,6
Gia Lai	30,8	34,1	37,7	39,2	39,3
Đắk Lắk	42,7	49,7	51,8	53,8	51,1
Đắk Nông	36,8	47,9	53,7	51,3	54,3
Lâm Đồng	40,7	44,9	40,4	45,2	47,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**34,7**	**40,6**	**42,8**	**43,0**	**43,4**
Bình Phước	28,4	30,3	30,9	31,3	31,5
Tây Ninh	36,5	44,0	48,3	46,6	46,9
Bình Dương	27,5	33,6	36,0	35,7	35,7
Đồng Nai	38,7	44,1	45,2	46,7	47,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,9	37,2	34,7	36,5	36,5
TP. Hồ Chí Minh	31,3	33,0	33,4	35,2	36,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,3**	**39,2**	**42,5**	**43,4**	**45,5**
Long An	29,6	18,9	32,0	33,2	36,0
Bến Tre	41,0	39,7	43,1	44,3	45,9
Trà Vinh	41,3	41,0	46,9	47,7	51,8
An Giang	30,5	37,5	43,1	43,1	50,3
Kiên Giang	35,2	38,2	38,1	37,1	42,6
Sóc Trăng	37,7	43,3	45,5	43,9	46,2
Bạc Liêu	45,2	46,2	47,6	48,2	47,0
Cà Mau	32,2	35,2	38,3	40,1	41,0

169 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8065,1**	**9042,2**	**9102,7**	**9217,3**	**9397,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2727,1**	**3175,8**	**3212,8**	**3176,9**	**3132,6**
Hà Nội	93,0	552,7	535,1	581,5	567,4
Hà Tây	442,5				
Vĩnh Phúc	163,2	147,4	143,3	151,1	115,6
Bắc Ninh	199,8	205,5	200,8	208,4	204,4
Quảng Ninh	123,9	115,2	118,5	117,7	116,6
Hải Dương	344,9	360,1	370,0	350,0	364,2
Hải Phòng	193,9	236,0	235,4	223,1	222,3
Hưng Yên	241,5	252,0	255,1	247,2	251,2
Thái Bình	391,5	520,5	520,7	492,8	477,3
Hà Nam	158,8	200,2	195,8	194,9	196,9
Nam Định	234,9	360,3	419,5	394,4	396,8
Ninh Bình	139,2	225,9	218,6	215,8	219,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1661,3**	**1785,7**	**1809,6**	**1833,3**	**1885,7**
Hà Giang	111,7	136,9	145,5	147,6	149,9
Cao Bằng	93,0	99,7	110,6	100,3	107,8
Bắc Kạn	56,5	60,3	58,1	57,4	63,1
Tuyên Quang	138,8	146,0	147,1	147,8	147,3
Lào Cai	74,9	79,6	76,9	89,0	90,9
Yên Bái	85,0	97,3	95,4	99,6	99,4
Thái Nguyên	184,8	195,7	194,5	205,7	211,0
Lạng Sơn	121,8	116,6	120,2	90,2	116,0
Bắc Giang	287,4	291,1	301,1	311,4	311,8
Phú Thọ	159,4	165,1	160,1	169,8	164,4
Điện Biên	85,0	104,2	108,7	108,4	109,9
Lai Châu	69,7	84,1	88,5	89,9	84,2
Sơn La	80,8	98,0	92,2	98,3	105,8
Hòa Bình	112,5	111,1	110,7	117,9	124,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1227,8**	**1376,0**	**1358,6**	**1421,5**	**1457,4**
Thanh Hóa	526,0	722,9	669,5	658,9	694,2
Nghệ An	109,1	71,0	86,4	131,4	125,3
Hà Tĩnh	21,8	9,2	3,2	5,7	5,1
Quảng Bình	1,4	1,1	0,2	0,8	0,8
Quảng Trị	7,9	2,4	2,4	2,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	1,1	1,0	1,1	1,2

169 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	19,8	18,0	18,1	16,2	15,6
Quảng Nam	181,5	177,8	198,7	216,0	210,5
Quảng Ngãi	30,1	7,9	10,3	10,0	6,7
Bình Định	110,1	87,4	103,4	99,1	94,8
Phú Yên	23,5	11,7	17,9	20,1	19,7
Khánh Hòa	24,4	22,1	24,4	25,1	26,5
Ninh Thuận	28,2	54,6	48,4	48,4	61,7
Bình Thuận	143,3	188,8	174,7	186,3	193,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**469,5**	**559,4**	**589,6**	**633,5**	**630,2**
Kon Tum	43,0	46,5	47,4	49,6	53,4
Gia Lai	138,5	159,5	175,1	180,7	187,4
Đắk Lắk	172,7	241,1	260,5	286,8	273,8
Đắk Nông	37,2	36,4	37,6	40,0	40,2
Lâm Đồng	78,1	75,9	69,0	76,4	75,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**554,7**	**534,3**	**533,1**	**524,5**	**524,8**
Bình Phước	33,0	35,4	36,2	33,5	34,6
Tây Ninh	235,8	254,5	272,4	264,7	263,1
Bình Dương	28,0	18,8	19,1	17,5	17,5
Đồng Nai	140,7	136,8	127,4	131,7	133,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	43,9	40,3	39,8	39,8
TP. Hồ Chí Minh	74,1	44,9	37,7	37,3	36,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1424,7**	**1611,0**	**1599,0**	**1627,6**	**1766,5**
Long An	55,9	25,1	39,4	33,2	36,4
Bến Tre	154,7	142,2	154,6	148,9	154,2
Trà Vinh	387,8	383,1	430,2	433,8	460,6
An Giang	25,3	28,5	23,3	23,3	29,7
Kiên Giang	158,9	237,4	237,1	202,0	274,9
Sóc Trăng	117,6	116,4	99,1	103,7	122,5
Bạc Liêu	289,5	316,6	270,6	302,5	295,0
Cà Mau	235,0	361,7	344,7	380,2	393,2

170 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1089,2**	**1125,7**	**1121,3**	**1118,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**88,3**	**72,7**	**97,6**	**96,0**	**86,6**
Hà Nội	8,8	18,4	25,0	24,3	20,7
Hà Tây	13,8				
Vĩnh Phúc	16,5	7,9	17,8	16,9	13,7
Bắc Ninh	2,4	2,4	2,6	2,8	4,3
Quảng Ninh	6,4	6,3	6,6	6,3	6,0
Hải Dương	5,1	3,9	4,7	4,2	3,6
Hải Phòng	1,6	1,9	2,6	2,6	1,8
Hưng Yên	6,9	6,9	8,6	8,7	7,8
Thái Bình	10,0	8,5	9,2	9,2	9,3
Hà Nam	6,4	6,1	8,5	8,8	8,6
Nam Định	4,7	4,4	4,9	5,0	4,7
Ninh Bình	5,7	6,0	7,1	7,2	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**371,5**	**443,2**	**460,6**	**465,7**	**466,8**
Hà Giang	44,0	46,8	47,6	49,9	52,5
Cao Bằng	35,2	37,2	38,5	39,0	39,3
Bắc Kạn	14,6	16,0	15,9	16,9	16,5
Tuyên Quang	14,7	14,8	16,7	16,5	14,0
Lào Cai	24,7	29,6	31,1	32,7	33,7
Yên Bái	14,2	18,5	22,6	24,9	24,7
Thái Nguyên	15,9	17,4	17,9	18,6	17,9
Lạng Sơn	18,4	20,2	20,2	20,9	21,8
Bắc Giang	13,3	12,0	12,3	10,8	8,6
Phú Thọ	20,3	16,4	20,7	21,4	17,4
Điện Biên	25,5	29,5	29,1	29,8	29,2
Lai Châu	16,0	18,7	19,4	20,0	21,3
Sơn La	80,9	132,1	132,7	127,5	133,7
Hòa Bình	33,8	34,0	35,9	36,8	36,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**225,6**	**202,8**	**213,2**	**207,6**	**202,3**
Thanh Hóa	65,3	53,7	54,4	52,8	49,1
Nghệ An	64,4	54,0	62,9	57,9	55,8
Hà Tĩnh	11,1	6,5	8,1	8,7	6,4
Quảng Bình	4,1	4,6	4,5	4,6	4,6
Quảng Trị	2,9	3,3	3,6	3,6	3,8
Thừa Thiên - Huế	1,8	1,6	1,6	1,7	1,7

170 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	0,8	0,9	0,8	0,8	0,6
Quảng Nam	10,5	12,5	13,1	13,1	13,4
Quảng Ngãi	9,8	10,8	10,3	10,2	10,6
Bình Định	7,6	7,9	7,8	8,0	8,1
Phú Yên	6,2	6,6	6,9	6,6	6,0
Khánh Hòa	5,2	6,0	6,0	6,3	6,6
Ninh Thuận	13,3	15,2	14,5	15,8	15,9
Bình Thuận	22,6	19,2	18,7	17,5	19,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,6**	**243,6**	**236,8**	**232,6**	**243,9**
Kon Tum	9,7	8,2	8,0	7,3	7,2
Gia Lai	56,0	57,2	56,9	50,7	53,2
Đắk Lắk	126,5	121,8	115,7	116,0	119,8
Đắk Nông	26,1	38,5	40,0	41,8	45,8
Lâm Đồng	18,3	17,9	16,2	16,8	17,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**95,7**	**89,7**	**79,8**	**78,7**	**79,3**
Bình Phước	7,6	7,4	6,7	5,3	5,5
Tây Ninh	7,9	7,3	5,9	5,2	5,2
Bình Dương	1,0	0,5	0,5	0,5	0,4
Đồng Nai	59,8	54,4	47,7	49,9	51,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,4	18,9	18,1	17,2	16,2
TP. Hồ Chí Minh	1,0	1,2	0,9	0,6	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**34,9**	**37,2**	**37,7**	**40,7**	**39,4**
Long An	3,2	4,0	5,2	4,9	4,0
Tiền Giang	3,4	4,7	4,7	5,0	4,6
Bến Tre	0,8	0,9	0,9	1,0	0,9
Trà Vinh	5,2	5,6	5,2	5,7	5,43
Vĩnh Long	0,8	1,2	1,3	1,5	1,5
Đồng Tháp	5,6	4,2	3,7	4,9	4,6
An Giang	9,8	9,2	9,8	10,4	10,7
Kiên Giang	-	0,1	0,0	0,1	0,0
Cần Thơ	0,8	1,1	1,0	1,1	1,1
Hậu Giang	1,8	2,0	1,8	1,7	2,2
Sóc Trăng	2,8	3,9	3,7	3,7	3,8
Bạc Liêu	0,5	0,1	0,1	0,1	0,1
Cà Mau	0,2	0,2	0,3	0,6	0,5

171 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**36,0**	**40,1**	**41,1**	**43,1**	**43,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40,4**	**42,4**	**45,2**	**46,2**	**46,7**
Hà Nội	29,7	40,8	45,0	46,0	48,3
Hà Tây	45,9				
Vĩnh Phúc	37,5	33,4	41,8	41,3	40,7
Bắc Ninh	28,3	36,7	41,2	44,6	43,0
Quảng Ninh	34,5	35,9	36,4	37,8	37,3
Hải Dương	44,9	49,5	47,7	49,0	50,6
Hải Phòng	47,5	53,2	52,7	52,7	50,0
Hưng Yên	43,9	51,2	56,6	58,4	60,0
Thái Bình	51,7	52,8	53,6	53,8	54,4
Hà Nam	42,0	47,4	49,2	50,3	51,7
Nam Định	39,8	40,7	41,8	42,0	42,3
Ninh Bình	31,9	31,8	32,5	35,8	30,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**28,1**	**34,2**	**33,3**	**36,5**	**36,3**
Hà Giang	21,0	26,2	28,6	31,1	31,8
Cao Bằng	27,3	29,5	30,2	32,0	32,5
Bắc Kạn	27,3	34,8	36,0	38,3	37,2
Tuyên Quang	40,7	42,4	42,3	43,9	43,1
Lào Cai	26,2	31,3	32,7	33,6	34,0
Yên Bái	23,5	26,7	28,6	29,2	30,6
Thái Nguyên	34,7	39,1	42,0	43,2	42,2
Lạng Sơn	43,4	46,2	48,1	48,2	47,8
Bắc Giang	33,3	34,1	36,5	37,7	39,1
Phú Thọ	36,8	38,7	43,7	44,1	45,5
Điện Biên	19,3	22,6	23,2	23,8	24,5
Lai Châu	18,1	23,1	25,8	26,4	26,9
Sơn La	28,2	38,9	31,5	39,8	39,2
Hòa Bình	28,7	39,1	40,7	41,9	39,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,5**	**38,3**	**39,9**	**40,3**	**40,8**
Thanh Hóa	37,4	38,7	39,7	40,5	40,7
Nghệ An	33,9	34,4	37,3	36,5	35,9
Hà Tĩnh	29,5	29,2	34,3	28,5	29,1
Quảng Bình	36,1	45,9	42,4	45,7	46,3
Quảng Trị	20,0	23,0	23,1	21,9	26,1
Thừa Thiên - Huế	28,3	35,6	37,5	36,5	38,8

171 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	52,5	54,4	58,8	55,0	58,3
Quảng Nam	41,7	40,1	42,5	42,5	43,7
Quảng Ngãi	47,6	46,5	50,3	51,6	52,2
Bình Định	44,2	48,7	51,8	54,6	55,8
Phú Yên	20,6	23,2	24,9	31,8	38,7
Khánh Hòa	14,8	19,8	20,2	21,1	21,2
Ninh Thuận	27,6	34,1	32,1	35,8	33,7
Bình Thuận	41,2	55,8	58,6	59,5	59,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,7**	**45,9**	**50,0**	**52,0**	**49,8**
Kon Tum	33,3	34,6	35,5	35,9	36,8
Gia Lai	34,1	36,4	38,4	41,0	41,1
Đắk Lắk	40,3	46,5	53,4	55,4	50,0
Đắk Nông	55,1	61,5	62,0	61,2	61,1
Lâm Đồng	47,1	43,5	44,0	46,7	50,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,4**	**51,2**	**52,0**	**54,2**	**56,2**
Bình Phước	31,8	31,5	31,3	31,5	33,8
Tây Ninh	46,5	49,0	50,8	50,2	50,6
Bình Dương	20,0	24,0	24,0	20,0	22,5
Đồng Nai	49,2	57,7	59,1	61,2	64,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,4	42,9	42,9	43,7	42,3
TP. Hồ Chí Minh	33,0	34,2	34,4	38,3	33,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,4**	**52,2**	**53,2**	**53,4**	**55,2**
Long An	45,3	48,8	54,8	52,9	59,5
Tiền Giang	31,8	33,2	33,4	33,0	33,5
Bến Tre	36,3	34,4	38,9	39,0	38,9
Trà Vinh	44,8	46,4	51,9	50,9	54,3
Vĩnh Long	18,8	20,8	21,5	21,3	22,0
Đồng Tháp	63,9	74,0	67,6	64,5	72,4
An Giang	78,4	70,8	69,8	73,8	71,1
Kiên Giang		41,1	-	30,0	-
Cần Thơ	50,0	46,4	50,0	50,0	50,0
Hậu Giang	43,3	48,5	46,1	47,1	46,8
Sóc Trăng	33,9	38,2	38,6	37,3	37,1
Bạc Liêu	42,0	70,0	70,0	70,0	70,0
Cà Mau	35,0	35,0	33,3	33,3	34,0

172 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3787,1**	**4371,7**	**4625,7**	**4835,6**	**4803,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,4**	**308,4**	**441,0**	**443,7**	**404,3**
Hà Nội	26,1	75,1	112,4	111,9	99,9
Hà Tây	63,3				
Vĩnh Phúc	61,8	26,4	74,4	69,8	55,8
Bắc Ninh	6,8	8,8	10,7	12,5	18,5
Quảng Ninh	22,1	22,6	24,0	23,8	22,4
Hải Dương	22,9	19,3	22,4	20,6	18,2
Hải Phòng	7,6	10,1	13,7	13,7	9,0
Hưng Yên	30,3	35,3	48,7	50,8	46,8
Thái Bình	51,7	44,9	49,3	49,5	50,6
Hà Nam	26,9	28,9	41,8	44,3	44,5
Nam Định	18,7	17,9	20,5	21,0	19,9
Ninh Bình	18,2	19,1	23,1	25,8	18,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1043,3**	**1515,4**	**1535,4**	**1700,8**	**1696,2**
Hà Giang	92,6	122,5	136,3	155,3	167,2
Cao Bằng	96,1	109,7	116,2	124,8	127,7
Bắc Kạn	39,8	55,7	57,3	64,7	61,4
Tuyên Quang	59,9	62,7	70,7	72,4	60,4
Lào Cai	64,6	92,6	101,6	110,0	114,6
Yên Bái	33,4	49,4	64,7	72,8	75,5
Thái Nguyên	55,1	68,0	75,2	80,4	75,5
Lạng Sơn	79,8	93,4	97,2	100,7	104,3
Bắc Giang	44,3	40,9	44,9	40,7	33,6
Phú Thọ	74,8	63,4	90,4	94,3	79,1
Điện Biên	49,1	66,8	67,4	71,0	71,6
Lai Châu	28,9	43,2	50,1	52,7	57,3
Sơn La	228,0	514,2	417,4	506,7	524,2
Hòa Bình	96,9	132,9	146,0	154,3	143,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**799,8**	**777,2**	**849,8**	**836,9**	**826,0**
Thanh Hóa	244,2	207,8	215,9	214,0	199,6
Nghệ An	218,6	186,0	234,6	211,6	200,2
Hà Tĩnh	32,7	19,0	27,8	24,8	18,6
Quảng Bình	14,8	21,1	19,1	21,0	21,3
Quảng Trị	5,8	7,6	8,3	7,9	9,9
Thừa Thiên - Huế	5,1	5,7	6,0	6,2	6,6

172 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	4,2	4,9	4,7	4,4	3,5
Quảng Nam	43,8	50,1	55,7	55,7	58,6
Quảng Ngãi	46,6	50,2	51,8	52,6	55,3
Bình Định	33,6	38,5	40,4	43,7	45,2
Phú Yên	12,8	15,3	17,2	21,0	23,2
Khánh Hòa	7,7	11,9	12,1	13,3	14,0
Ninh Thuận	36,7	51,9	46,6	56,5	53,6
Bình Thuận	93,2	107,2	109,6	104,2	116,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**963,1**	**1117,2**	**1184,2**	**1210,4**	**1214,3**
Kon Tum	32,3	28,4	28,4	26,2	26,5
Gia Lai	190,7	208,4	218,7	207,7	218,8
Đắk Lắk	510,1	565,9	618,1	642,3	599,5
Đắk Nông	143,8	236,7	247,8	255,8	279,9
Lâm Đồng	86,2	77,8	71,2	78,4	89,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**434,8**	**459,3**	**414,9**	**426,6**	**445,3**
Bình Phước	24,2	23,3	21,0	16,7	18,6
Tây Ninh	36,7	35,8	30,0	26,1	26,3
Bình Dương	2,0	1,2	1,2	1,0	0,9
Đồng Nai	294,3	313,9	282,0	305,4	328,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	74,3	81,0	77,6	75,1	68,6
TP. Hồ Chí Minh	3,3	4,1	3,1	2,3	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**189,7**	**194,2**	**200,4**	**217,2**	**217,5**
Long An	14,5	19,5	28,5	25,9	23,8
Tiền Giang	10,8	15,6	15,7	16,5	15,4
Bến Tre	2,9	3,1	3,5	3,9	3,5
Trà Vinh	23,3	26,0	27,0	29,0	29,5
Vĩnh Long	1,5	2,5	2,8	3,2	3,3
Đồng Tháp	35,8	31,1	25,0	31,6	33,3
An Giang	76,8	65,1	68,4	76,8	76,1
Kiên Giang		0,2	0,2	0,3	0,3
Cần Thơ	4,0	5,1	5,0	5,5	5,5
Hậu Giang	7,8	9,7	8,3	8,0	10,3
Sóc Trăng	9,5	14,9	14,3	13,8	14,1
Bạc Liêu	2,1	0,7	0,7	0,7	0,7
Cà Mau	0,7	0,7	1,0	2,0	1,7

173 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**185,3**	**146,6**	**150,8**	**146,8**	**141,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**42,8**	**22,8**	**27,0**	**26,1**	**24,1**
Hà Nội	2,1	4,2	5,9	5,1	4,4
Hà Tây	8,4				
Vĩnh Phúc	4,6	1,8	3,1	2,8	2,6
Bắc Ninh	2,3	0,6	1,0	0,9	0,8
Quảng Ninh	5,5	4,3	4,5	4,5	4,2
Hải Dương	3,0	1,3	1,2	1,2	1,0
Hải Phòng	2,4	1,5	1,4	1,5	1,3
Hưng Yên	1,4	0,7	0,7	0,8	0,7
Thái Bình	4,4	3,5	3,6	3,8	4,0
Hà Nam	1,7	0,5	0,5	0,7	0,8
Nam Định	4,2	2,3	2,4	2,1	2,1
Ninh Bình	2,8	2,1	2,7	2,7	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43,3**	**38,1**	**38,9**	**37,3**	**34,7**
Hà Giang	1,3	1,6	1,4	1,6	1,6
Cao Bằng	1,9	1,6	1,6	1,5	1,5
Bắc Kạn	0,4	0,6	0,5	0,6	0,5
Tuyên Quang	3,8	3,9	4,3	3,8	2,9
Lào Cai	0,4	0,7	0,8	0,9	0,9
Yên Bái	2,4	2,9	2,7	2,4	2,8
Thái Nguyên	9,3	6,9	7,1	7,3	6,3
Lạng Sơn	2,6	2,3	2,2	2,2	2,3
Bắc Giang	10,6	7,9	8,1	7,7	6,7
Phú Thọ	3,9	3,0	3,4	2,8	2,8
Điện Biên	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6
Lai Châu	0,7	0,8	0,4	0,4	0,4
Sơn La	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4
Hòa Bình	4,9	4,9	5,3	5,1	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**74,3**	**55,4**	**53,9**	**49,5**	**45,1**
Thanh Hóa	16,3	12,5	11,5	11,5	10,4
Nghệ An	15,9	11,1	11,4	10,4	8,7
Hà Tĩnh	14,8	10,1	9,4	7,9	6,7
Quảng Bình	4,3	4,0	4,1	4,1	4,0
Quảng Trị	3,9	3,3	3,2	2,9	2,9
Thừa Thiên - Huế	4,7	4,2	4,3	4,1	4,1

173 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,5	0,4	0,3
Quảng Nam	9,2	6,6	6,7	5,5	5,3
Quảng Ngãi	1,2	0,7	0,7	0,6	0,7
Bình Định	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,1	0,4	0,2	0,2	0,2
Bình Thuận	2,5	1,1	1,1	1,1	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**14,0**	**14,1**	**14,1**	**13,9**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Gia Lai	1,8	1,6	1,7	1,4	1,5
Đắk Lắk	3,0	3,7	3,4	3,2	3,2
Đắk Nông	2,4	6,0	6,6	7,1	7,2
Lâm Đồng	3,0	2,5	2,2	2,3	1,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,4**	**2,1**	**2,0**	**1,9**	**1,4**
Bình Phước	1,0	0,9	0,8	0,7	0,5
Tây Ninh	0,2	0,4	0,4	0,5	0,3
Bình Dương	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2
Đồng Nai	0,3	0,5	0,4	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,1	0,1	0,2	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,1**	**14,2**	**14,9**	**17,9**	**22,4**
Long An	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
Tiền Giang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Bến Tre	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1
Trà Vinh	1,9	2,1	1,8	1,8	1,8
Vĩnh Long	5,2	5,1	5,8	8,5	11,8
Đồng Tháp	0,4	1,2	1,0	1,7	2,4
An Giang	0,3	0,1	0,2	0,3	0,3
Kiên Giang	0,6	1,0	1,5	0,8	1,0
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,2	0,9
Hậu Giang	0,7	0,7	0,6	0,5	0,4
Sóc Trăng	1,4	2,5	2,6	2,7	2,4
Bạc Liêu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Cà Mau	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2

174 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1443,1**	**1211,3**	**1318,5**	**1362,1**	**1422,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**376,7**	**195,1**	**247,0**	**242,4**	**228,0**
Hà Nội	13,0	32,9	51,1	46,7	41,3
Hà Tây	74,8				
Vĩnh Phúc	34,0	10,5	27,6	24,1	23,6
Bắc Ninh	29,8	6,5	11,7	10,2	9,1
Quảng Ninh	31,6	25,1	27,2	26,6	24,7
Hải Dương	31,3	12,8	11,5	12,2	9,7
Hải Phòng	22,6	16,2	16,0	15,9	13,8
Hưng Yên	16,4	9,0	10,0	11,6	9,3
Thái Bình	52,7	41,6	44,7	47,7	51,3
Hà Nam	19,9	5,1	6,1	8,1	9,7
Nam Định	31,4	20,0	21,7	18,7	18,3
Ninh Bình	19,2	15,4	19,4	20,6	17,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**270,6**	**239,1**	**256,3**	**250,5**	**230,9**
Hà Giang	6,1	8,6	6,8	7,7	7,7
Cao Bằng	9,2	8,3	8,4	8,4	8,2
Bắc Kạn	1,5	2,6	2,2	2,4	2,2
Tuyên Quang	21,0	24,1	25,8	23,2	17,4
Lào Cai	2,0	3,6	4,5	5,2	5,2
Yên Bái	12,7	14,9	14,1	12,7	14,8
Thái Nguyên	50,7	39,7	43,9	46,3	39,6
Lạng Sơn	12,4	10,8	11,0	12,8	12,1
Bắc Giang	99,7	74,8	83,0	77,6	67,3
Phú Thọ	22,3	17,8	21,0	17,3	18,9
Điện Biên	1,9	3,0	3,6	4,8	6,5
Lai Châu	3,8	4,2	2,1	2,1	2,2
Sơn La	3,4	3,1	3,2	3,4	2,5
Hòa Bình	23,9	23,6	26,7	26,6	26,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**458,2**	**330,7**	**340,6**	**314,3**	**284,6**
Thanh Hóa	104,2	77,6	75,9	76,5	70,9
Nghệ An	103,1	67,6	74,4	68,9	55,5
Hà Tĩnh	87,6	61,6	58,9	50,4	41,3
Quảng Bình	28,4	26,6	28,7	28,5	28,2
Quảng Trị	25,7	22,2	23,2	20,5	20,3
Thừa Thiên - Huế	22,4	19,6	20,4	19,0	19,2

174 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	2,8	3,3	3,1	2,6	2,0
Quảng Nam	60,1	35,5	39,0	32,2	31,7
Quảng Ngãi	5,9	3,4	4,2	3,7	4,0
Bình Định	2,3	2,5	1,5	1,5	1,7
Phú Yên	1,3	1,6	1,6	1,5	1,3
Khánh Hòa	0,7	1,0	0,9	1,1	1,1
Ninh Thuận	0,4	1,8	2,5	1,7	1,9
Bình Thuận	13,3	6,4	6,3	6,2	5,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,9**	**149,5**	**151,5**	**154,4**	**158,2**
Kon Tum	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1
Gia Lai	12,5	11,4	12,4	10,1	11,0
Đắk Lắk	23,5	34,6	34,2	33,0	34,8
Đắk Nông	19,0	71,7	76,9	80,8	85,5
Lâm Đồng	29,9	30,7	26,9	29,5	25,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,5**	**17,5**	**16,0**	**14,5**	**11,4**
Bình Phước	6,1	5,8	4,9	4,3	3,0
Tây Ninh	2,0	4,6	4,2	4,8	2,8
Bình Dương	2,5	1,8	2,1	1,8	1,8
Đồng Nai	2,7	4,7	4,0	2,7	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,6	0,4	0,5	0,6	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,2	0,3	0,3	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**236,2**	**279,4**	**307,1**	**386,0**	**509,6**
Long An	0,6	0,3	0,5	1,2	1,0
Tiền Giang	3,8	3,5	3,3	3,8	4,5
Bến Tre	1,9	2,8	2,0	1,2	1,0
Trà Vinh	23,9	29,6	28,8	26,1	28,1
Vĩnh Long	152,0	148,8	170,7	248,2	344,6
Đồng Tháp	6,4	30,0	24,0	39,5	57,8
An Giang	7,7	2,1	3,7	6,4	5,5
Kiên Giang	9,9	19,4	28,9	14,4	17,8
Cần Thơ	0,4	0,4	0,5	2,1	10,5
Hậu Giang	10,4	10,5	9,7	6,9	5,9
Sóc Trăng	14,6	27,8	30,7	32,0	28,6
Bạc Liêu	3,0	3,3	3,4	3,3	3,4
Cà Mau	1,6	0,9	0,9	0,9	0,9

175 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**425,5**	**507,8**	**498,0**	**558,4**	**550,6**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	0,2	2,5	2,1	2,1	2,1
Hà Giang	2,6	4,0	4,2	0,7	5,1
Cao Bằng	2,2	2,1	2,3	2,6	2,6
Bắc Kạn	2,1	2,1	2,2	2,6	2,5
Tuyên Quang	3,7	4,4	4,6	5,7	4,8
Lào Cai	5,6	8,5	7,8	9,7	9,3
Yên Bái	12,7	12,8	13,6	15,3	16,2
Thái Nguyên	3,6	3,9	3,9	3,6	3,8
Lạng Sơn	4,6	4,8	5,1	5,9	6,0
Bắc Giang	3,4	4,8	5,2	5,7	5,8
Phú Thọ	7,7	7,3	7,6	8,1	9,2
Điện Biên	7,2	7,3	7,2	7,1	7,0
Lai Châu	5,5	6,1	5,4	4,5	4,3
Sơn La	17,8	22,3	24,6	28,5	28,1
Hòa Bình	10,7	11,0	11,3	12,6	12,3
Thanh Hóa	15,1	15,6	15,3	16,3	16,8
Nghệ An	13,9	18,8	17,3	21,0	19,3
Hà Tĩnh	3,9	3,9	3,4	3,8	3,8
Quảng Bình	5,6	5,8	5,9	5,7	5,7
Quảng Trị	7,8	9,9	9,8	10,7	10,7
Thừa Thiên - Huế	6,6	6,9	7,1	7,8	7,7
Quảng Nam	13,2	14,2	13,9	15,1	14,3
Quảng Ngãi	17,9	19,4	19,3	21,5	21,5
Bình Định	12,0	14,0	13,3	13,5	13,5
Phú Yên	10,6	14,2	15,2	17,9	19,1
Khánh Hòa	5,9	6,2	6,2	6,7	6,3
Bình Thuận	18,9	25,7	25,7	31,4	32,9
Kon Tum	27,7	37,3	37,7	41,7	39,7
Gia Lai	31,9	56,4	52,7	63,4	57,6
Đắk Lắk	13,2	24,8	25,9	32,0	25,6
Đắk Nông	15,4	16,5	14,7	17,7	22,8
Bình Phước	22,1	20,4	20,4	21,6	20,8
Tây Ninh	43,3	46,0	40,1	45,7	45,4
Bình Dương	6,5	6,6	6,5	6,5	6,4
Đồng Nai	19,0	16,3	14,8	16,0	14,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,8	8,3	9,2	9,6	8,3
Long An	0,8	1,0	0,9	1,5	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,6	0,5	0,8	1,1	1,0
Kiên Giang	1,5	0,9	0,8	0,2	0,5

176 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6716,2**	**8530,5**	**8595,6**	**9897,9**	**9745,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	1,8	44,2	38,4	38,1	40,2
Hà Giang	19,8	32,9	34,2	4,7	41,5
Cao Bằng	21,6	20,6	22,7	33,6	29,2
Bắc Kạn	21,2	21,1	22,6	27,8	26,2
Tuyên Quang	44,4	55,2	60,7	76,0	63,6
Lào Cai	63,0	97,8	89,6	113,5	115,1
Yên Bái	227,4	246,3	259,6	283,0	305,3
Thái Nguyên	35,0	56,4	56,9	52,8	55,8
Lạng Sơn	40,7	45,9	50,1	58,5	61,5
Bắc Giang	36,6	62,9	70,1	80,4	81,1
Phú Thọ	88,8	87,9	96,3	105,0	121,2
Điện Biên	51,8	54,3	54,7	54,6	54,4
Lai Châu	42,1	53,7	46,7	37,0	35,4
Sơn La	192,3	267,9	295,1	351,5	352,6
Hòa Bình	102,1	117,2	123,8	146,6	143,6
Thanh Hóa	126,0	195,4	172,6	203,1	218,9
Nghệ An	248,2	377,2	382,2	458,6	422,0
Hà Tĩnh	36,6	50,8	39,9	54,5	52,2
Quảng Bình	74,6	92,3	94,6	96,2	97,3
Quảng Trị	121,8	163,8	152,6	171,9	168,6
Thừa Thiên - Huế	102,6	129,4	135,1	149,3	146,3
Quảng Nam	180,2	195,9	189,7	214,6	216,2
Quảng Ngãi	268,1	286,7	332,7	367,3	390,8
Bình Định	212,2	314,0	296,0	317,8	317,7
Phú Yên	173,2	154,8	176,7	280,0	307,5
Khánh Hòa	81,9	107,6	111,4	120,6	118,0
Bình Thuận	216,9	434,5	481,7	584,5	511,0
Kon Tum	372,3	543,0	563,4	629,0	607,1
Gia Lai	383,4	816,2	833,3	1016,7	985,0
Đắk Lắk	296,2	440,1	479,0	610,0	468,2
Đắk Nông	381,0	305,7	280,6	326,2	399,4
Bình Phước	13,7	43,8	48,7	80,2	82,3
Tây Ninh	493,8	469,4	464,2	491,3	473,8
Bình Dương	1071,8	1236,1	1150,7	1325,9	1317,6
Đồng Nai	117,8	118,5	117,7	114,4	113,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	442,2	382,0	361,6	388,9	366,0
Long An	144,0	194,9	212,5	231,6	212,0
Bến Tre	7,1	15,0	8,7	15,4	20,9
Vĩnh Long	2,4	3,1	3,1	3,2	3,2
An Giang	14,5	13,0	21,6	25,2	27,3
Kiên Giang	8,5	18,9	15,4	3,2	12,3

177 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**266,3**	**265,6**	**269,1**	**282,2**	**297,9**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	1,5	0,9	1,0	0,9	1,0
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Cao Bằng	1,7	2,7	2,9	3,4	4,2
Tuyên Quang	5,3	6,3	6,6	8,6	10,1
Yên Bái	0,6	0,8	0,8	0,7	0,7
Sơn La	3,4	3,3	3,3	4,2	4,7
Hoà Bình	6,6	7,8	8,1	9,1	8,3
Thanh Hoá	30,7	31,6	30,3	31,1	34,6
Nghệ An	22,3	27,4	23,4	23,3	25,6
Quảng Ngãi	7,0	6,1	5,8	5,6	5,7
Bình Định	4,0	2,3	2,4	2,6	2,8
Phú Yên	18,0	18,2	19,9	20,9	23,5
Khánh Hoà	15,4	16,9	17,3	17,2	17,7
Ninh Thuận	1,4	1,7	1,7	2,3	2,6
Bình Thuận	4,3	3,8	4,8	3,4	2,9
Kon Tum	2,8	2,1	1,9	1,8	1,8
Gia Lai	13,9	19,0	21,7	26,9	30,3
Đắk Lắk	7,2	10,9	12,9	16,1	16,1
Lâm Đồng	2,0	1,1	1,0	0,9	0,9
Bình Phước	0,8	0,5	0,5	0,5	0,4
Tây Ninh	31,6	24,6	25,5	23,9	23,6
Bình Dương	1,3	0,7	0,8	1,1	1,0
Đồng Nai	8,9	9,0	9,6	10,5	10,7
TP. Hồ Chí Minh	2,6	2,1	2,0	2,1	2,3
Long An	14,7	14,9	12,8	12,6	13,6
Bến Tre	8,9	7,0	5,9	5,3	5,0
Trà Vinh	6,3	5,8	6,1	6,6	6,7
Kiên Giang	3,7	3,5	4,5	4,4	4,3
Cần Thơ	14,5	13,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	11,0	12,9	13,1	13,7	14,2
Sóc Trăng	0,7	0,3	13,9	14,0	13,3
Bạc Liêu	3,4	1,8	0,3	0,2	0,2

178 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14948,7**	**15608,3**	**16161,7**	**17539,6**	**19040,8**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	81,0	57,6	62,0	60,9	64,3
Hà Giang	10,1	12,5	11,4	12,1	13,1
Cao Bằng	89,7	142,2	168,6	195,8	244,3
Tuyên Quang	291,8	398,3	374,3	480,8	589,2
Yên Bái	16,0	20,4	20,7	18,9	17,9
Sơn La	152,8	175,0	174,7	249,4	313,5
Hoà Bình	389,3	494,9	527,4	602,2	553,4
Thanh Hoá	1700,6	1689,0	1581,1	1669,2	1963,7
Nghệ An	1128,6	1563,8	1249,0	1293,3	1464,0
Quảng Ngãi	353,3	292,5	272,2	289,1	306,4
Bình Định	180,9	124,1	129,3	149,1	157,1
Phú Yên	814,7	821,8	945,9	1132,9	1396,1
Khánh Hoà	566,7	690,0	732,8	764,0	916,1
Ninh Thuận	68,0	66,6	87,4	122,3	138,2
Bình Thuận	208,4	163,2	201,4	143,7	141,3
Kon Tum	115,6	95,6	91,4	87,1	90,8
Gia Lai	604,3	1017,6	1203,7	1505,5	1766,5
Đắk Lắk	353,3	580,3	780,1	1005,7	954,1
Lâm Đồng	128,5	75,0	71,6	64,8	66,5
Bình Phước	39,2	18,7	19,5	18,0	12,6
Tây Ninh	1944,2	1496,9	1607,4	1708,9	1742,1
Bình Dương	59,2	36,6	40,2	57,8	46,1
Đồng Nai	513,4	540,7	568,7	620,5	624,8
TP. Hồ Chí Minh	139,7	129,4	124,8	132,2	141,3
Long An	933,8	1026,0	895,9	884,2	921,0
Bến Tre	623,3	521,2	460,1	424,2	405,6
Trà Vinh	549,4	522,6	617,4	696,6	694,5
Kiên Giang	168,8	230,7	362,3	313,7	305,7
Cần Thơ	1112,8	1070,4	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	926,3	1120,2	1079,0	1120,7	1199,4
Sóc Trăng	50,4	19,9	1297,0	1300,1	1329,0
Bạc Liêu	215,7	117,9	18,7	12,7	12,5

179 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,6**	**245,0**	**231,4**	**223,8**	**220,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	4,2	6,9	6,7	6,1	5,0
Vĩnh Phúc	4,1	3,7	3,6	3,6	3,3
Nam Định	6,4	6,1	6,2	6,3	6,3
Ninh Bình	5,7	5,1	4,8	4,9	4,7
Hà Giang	3,7	6,5	6,7	7,1	7,3
Tuyên Quang	3,4	4,7	4,9	4,8	4,7
Thái Nguyên	4,2	4,5	4,3	4,2	4,3
Bắc Giang	10,9	11,2	11,5	11,6	11,8
Phú Thọ	6,0	6,0	5,5	5,4	5,0
Hòa Bình	4,6	5,1	4,7	4,1	4,5
Thanh Hóa	18,4	16,1	15,0	14,7	14,1
Nghệ An	27,2	23,8	21,9	20,5	20,1
Hà Tĩnh	21,7	19,9	19,4	18,0	17,1
Quảng Bình	5,2	5,9	5,7	5,1	5,3
Quảng Trị	5,4	5,1	4,8	4,4	4,5
Quảng Nam	8,9	10,3	9,9	10,0	9,9
Quảng Ngãi	5,9	5,4	5,5	5,7	5,8
Bình Định	7,7	8,9	8,3	8,8	9,0
Bình Thuận	8,2	6,4	5,3	5,2	5,6
Đắk Lắk	12,4	7,9	7,8	7,4	7,5
Đắk Nông	8,2	7,6	7,8	7,7	7,8
Tây Ninh	23,4	18,2	14,7	12,0	9,4
Long An	8,8	6,8	5,1	6,2	7,0
Trà Vinh	3,6	4,3	4,4	4,5	4,7

180 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**489,3**	**510,9**	**487,2**	**468,7**	**470,6**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	4,7	12,9	12,9	11,9	9,7
Vĩnh Phúc	6,2	6,8	6,5	6,9	6,3
Nam Định	22,7	21,2	23,6	24,3	24,7
Ninh Bình	11,3	11,2	10,7	12,2	11,3
Hà Giang	3,8	9,0	9,7	10,8	13,0
Tuyên Quang	7,5	12,2	12,7	12,8	12,1
Thái Nguyên	5,2	7,1	6,8	6,6	6,7
Bắc Giang	20,6	23,1	25,5	26,5	28,3
Phú Thọ	9,4	10,5	9,8	10,0	9,3
Hòa Bình	7,3	9,5	8,4	7,7	6,6
Thanh Hóa	29,3	27,4	27,2	27,4	25,6
Nghệ An	45,5	53,1	46,1	43,0	39,7
Hà Tĩnh	35,8	42,9	41,0	38,5	35,8
Quảng Bình	6,4	11,2	10,2	9,5	9,9
Quảng Trị	8,1	9,5	8,8	5,9	8,1
Quảng Nam	12,8	14,3	16,8	14,4	18,1
Quảng Ngãi	11,2	9,8	11,3	11,4	12,2
Bình Định	15,6	23,8	23,2	24,4	25,6
Bình Thuận	8,6	7,0	6,5	5,8	8,4
Đắk Lắk	14,4	10,7	11,0	11,0	9,4
Đắk Nông	15,2	17,1	17,1	16,7	14,4
Tây Ninh	70,1	59,1	44,2	34,7	29,4
Long An	22,9	19,8	16,5	15,1	20,2
Trà Vinh	13,6	17,9	19,3	21,0	22,6

181 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn ha - *ĐVT: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**204,1**	**147,0**	**197,8**	**181,1**	**120,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,0	7,3	35,9	32,5	11,9
Vĩnh Phúc	8,5	2,7	6,2	4,6	2,9
Bắc Ninh	1,7	3,3	3,3	2,4	1,7
Quảng Ninh	0,9	1,0	0,9	0,8	0,8
Hải Dương	2,3	1,4	1,1	0,8	0,6
Hưng Yên	7,3	3,2	3,9	3,3	2,4
Thái Bình	6,2	10,2	15,7	13,9	6,8
Hà Nam	6,2	1,5	12,3	12,2	5,0
Nam Định	3,2	2,3	2,1	2,9	1,7
Hà Giang	15,7	21,2	20,8	21,3	22,5
Cao Bằng	7,6	5,7	5,6	5,5	5,3
Bắc Kạn	2,6	2,4	2,0	1,8	1,6
Tuyên Quang	2,0	2,3	2,7	2,8	2,1
Lào Cai	5,3	5,4	5,0	4,9	4,9
Thái Nguyên	3,4	1,9	1,6	1,6	1,4
Lạng Sơn	2,4	1,8	1,6	1,4	1,3
Bắc Giang	4,2	1,8	1,6	1,2	1,1
Điện Biên	8,6	9,2	7,7	7,1	6,6
Lai Châu	1,7	2,3	2,4	2,6	2,5
Sơn La	12,1	7,5	7,4	7,4	3,6
Hòa Bình	2,2	1,5	1,4	1,1	0,6
Thanh Hóa	5,6	4,7	6,0	9,6	7,8
Đắk Lắk	11,5	8,3	8,0	7,9	7,4
Đắk Nông	15,1	15,9	15,4	11,1	8,1
Đồng Nai	4,5	1,2	1,6	0,7	0,6
Đồng Tháp	11,5	5,3	4,9	2,5	1,7
An Giang	2,5	0,6	0,4	0,2	0,3

182 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**292,7**	**215,2**	**298,6**	**266,9**	**175,2**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,3	11,8	56,4	50,5	19,4
Hà Tây	42,5				
Vĩnh Phúc	13,3	4,2	10,9	8,0	4,7
Bắc Ninh	2,8	4,1	5,5	3,9	3,2
Quảng Ninh	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0
Hải Dương	3,7	2,9	2,4	1,7	1,4
Hưng Yên	13,1	5,6	7,5	6,6	4,9
Thái Bình	11,8	16,8	27,1	24,8	12,5
Hà Nam	10,3	2,3	17,7	17,5	7,4
Nam Định	4,5	4,0	3,7	4,7	3,0
Hà Giang	14,7	23,9	23,0	24,2	25,9
Cao Bằng	5,8	4,2	4,6	4,6	4,4
Bắc Kạn	3,2	4,1	3,1	2,8	2,4
Tuyên Quang	2,8	3,9	4,8	5,1	3,7
Lào Cai	4,7	5,3	4,9	5,3	5,2
Thái Nguyên	4,3	2,6	2,3	2,4	2,2
Lạng Sơn	3,4	2,3	2,3	2,1	1,8
Bắc Giang	6,1	2,9	2,6	2,1	1,9
Điện Biên	10,1	11,8	10,0	9,5	8,8
Lai Châu	1,3	2,2	2,2	2,6	2,4
Sơn La	13,6	10,1	10,6	10,6	4,7
Hòa Bình	3,2	1,8	2,1	1,7	1,0
Thanh Hóa	7,3	7,4	9,3	14,4	12,1
Đắk Lắk	13,0	10,9	11,7	11,4	11,2
Đắk Nông	29,0	33,2	31,1	21,5	13,4
Đồng Nai	4,8	1,6	2,2	1,1	0,8
Đồng Tháp	24,1	10,7	9,8	4,5	3,4
An Giang	6,8	1,6	1,2	0,6	0,8

183 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	1,9	1,2	0,9	0,8	0,8
Xoài - *Mango*	80,1	87,6	87,5	86,4	86,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	85,6	77,4	75,3	68,8	66,7
Nhãn - *Longan*	115,1	90,7	88,4	86,2	83,5
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	115,9	103,4	101,7	100,9	98,0
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	348,1	391,4	379,3	363,7	325,9
Cao su - *Rubber*	482,7	677,7	748,7	801,6	910,5
Cà phê - *Coffee*	497,4	538,5	554,8	586,2	622,1
Chè - *Tea*	122,5	127,1	129,9	127,8	129,1
Hồ tiêu - *Pepper*	49,1	50,6	51,3	55,5	58,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	95,0	100,0	75,0	88,9	100,0
Xoài - *Mango*	103,4	101,4	99,9	98,7	99,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	103,5	96,6	97,3	91,4	96,9
Nhãn - *Longan*	95,0	94,9	97,5	97,5	96,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,2	95,2	98,4	99,2	97,1
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	117,6	96,2	96,9	95,9	89,6
Cao su - *Rubber*	106,3	107,3	110,5	107,1	113,6
Cà phê - *Coffee*	100,1	101,4	103,0	105,7	106,1
Chè - *Tea*	101,4	101,2	102,2	98,4	101,0
Hồ tiêu - *Pepper*	96,7	101,2	101,4	108,2	106,1

184 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	1,8	1,0	0,8	0,7	0,8
Xoài - *Mango*	51,4	68,8	71,2	71,8	73,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	59,4	64,5	64,1	55,8	54,8
Nhãn - *Longan*	90,3	83,5	83,1	79,7	78,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	89,3	96,6	97,2	95,5	91,2
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	223,7	340,5	339,4	332,9	305,7
Cao su - *Rubber*	334,2	418,9	439,1	460,0	505,8
Cà phê - *Coffee*	483,6	507,2	511,9	543,9	574,2
Chè - *Tea*	97,7	111,4	113,2	114,2	115,8
Hồ tiêu - *Pepper*	39,4	44,2	44,3	45,0	46,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	105,9	83,3	80,0	87,5	114,3
Xoài - *Mango*	96,1	102,7	103,5	100,8	102,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	107,0	100,9	99,4	87,1	98,2
Nhãn - *Longan*	97,6	97,8	99,5	95,9	98,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,3	96,5	100,6	98,3	95,5
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	109,5	106,1	99,7	98,1	91,8
Cao su - *Rubber*	111,1	105,0	104,8	104,8	110,0
Cà phê - *Coffee*	100,9	101,4	100,9	106,3	105,6
Chè - *Tea*	105,7	102,4	101,6	100,9	101,4
Hồ tiêu - *Pepper*	108,8	104,2	100,2	101,6	104,2

185 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	28,6	24,0	16,7	14,7	15,2
Xoài - *Mango*	367,8	554,0	580,3	687,0	776,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	601,3	693,5	728,6	702,7	690,3
Nhãn - *Longan*	612,1	606,4	573,7	595,7	545,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	398,8	557,4	522,3	725,4	649,3
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	240,2	291,9	310,5	309,1	297,5
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	481,6	711,3	751,7	789,3	863,6
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	752,1	1057,5	1100,5	1276,6	1292,4
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	570,0	771,0	834,6	878,9	923,1
Hồ tiêu - *Pepper*	80,3	108,0	105,4	112,0	112,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	114,4	91,3	69,6	88,0	103,4
Xoài - *Mango*	108,9	102,3	104,7	118,4	113,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	111,2	102,2	105,1	96,4	98,2
Nhãn - *Longan*	100,9	94,4	94,6	103,8	91,5
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	78,6	81,3	93,7	138,9	89,5
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	117,3	94,6	106,4	99,5	96,2
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	114,9	107,8	105,7	105,0	109,4
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	90,0	100,2	104,1	116,0	101,2
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	110,9	103,3	108,2	105,3	105,0
Hồ tiêu - *Pepper*	109,4	109,9	97,6	106,3	100,6

186 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
		Nghìn con - *Thous. heads*			**Triệu con *Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	1375,1	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	1288,4	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	1267,8	27056,0	322,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2627,8	5194,2	1343,6	26493,9	308,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	101,8	112,9	128,5	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	116,1	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	116,5	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	83,4	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	92,7	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	93,7	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,4	98,8	107,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	96,9	95,5	106,0	97,9	95,6

187 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of buffaloes as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2922,2**	**2886,6**	**2877,0**	**2712,0**	**2627,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209,1**	**170,6**	**168,3**	**155,3**	**145,7**
Hà Nội	11,5	28,3	26,9	25,1	24,2
Hà Tây	22,8				
Vĩnh Phúc	31,6	26,0	26,9	24,2	21,5
Bắc Ninh	8,0	3,2	2,9	2,8	2,5
Quảng Ninh	63,2	63,9	63,8	56,6	53,4
Hải Dương	18,7	8,0	6,8	6,3	5,4
Hải Phòng	10,5	9,4	8,9	8,3	8,0
Hưng Yên	3,3	2,3	2,4	2,3	2,4
Thái Bình	6,7	5,5	6,6	5,1	4,3
Hà Nam	3,3	2,6	2,8	2,9	2,8
Nam Định	9,1	6,2	5,5	6,6	6,5
Ninh Bình	20,4	15,2	14,8	15,1	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1616,3**	**1626,3**	**1618,2**	**1506,2**	**1453,6**
Hà Giang	138,1	152,8	158,3	156,3	158,7
Cao Bằng	112,5	108,0	109,3	102,1	100,8
Bắc Kạn	83,0	75,2	66,9	60,8	53,0
Tuyên Quang	133,1	144,8	134,6	116,9	104,9
Lào Cai	106,7	131,0	134,9	123,6	123,7
Yên Bái	101,1	112,4	102,4	102,3	97,4
Thái Nguyên	111,1	96,7	88,5	73,9	70,6
Lạng Sơn	188,5	155,7	155,3	132,4	122,7
Bắc Giang	92,0	84,6	83,7	74,7	68,8
Phú Thọ	97,1	88,8	86,5	77,3	73,5
Điện Biên	99,6	111,1	115,4	113,4	116,2
Lai Châu	84,7	92,8	98,8	96,0	89,3
Sơn La	143,8	162,5	170,2	166,1	168,5
Hòa Bình	125,0	109,9	113,4	110,4	105,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**894,6**	**893,6**	**889,8**	**855,7**	**839,0**
Thanh Hóa	224,1	210,5	207,9	206,2	195,9
Nghệ An	293,6	306,1	308,6	300,1	296,4
Hà Tĩnh	115,0	99,6	94,7	89,8	86,0
Quảng Bình	37,5	41,7	41,7	34,0	33,7
Quảng Trị	40,9	32,6	30,6	26,8	25,8
Thừa Thiên - Huế	32,2	28,4	27,4	25,6	23,5

187 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of buffaloes as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	2,3	2,2	2,0	2,0	1,9
Quảng Nam	61,6	79,5	79,4	71,0	70,4
Quảng Ngãi	48,3	53,4	56,5	59,0	63,6
Bình Định	19,3	18,9	19,4	20,6	21,0
Phú Yên	2,7	2,9	3,0	3,6	3,7
Khánh Hòa	5,3	4,9	5,1	4,8	4,6
Ninh Thuận	4,3	4,2	4,3	4,2	4,0
Bình Thuận	7,5	8,7	9,2	8,0	8,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,9**	**89,8**	**94,2**	**90,7**	**91,6**
Kon Tum	14,1	20,1	21,1	20,4	20,6
Gia Lai	13,5	12,4	13,2	13,4	13,9
Đắk Lắk	21,6	30,9	33,2	31,7	32,1
Đắk Nông	4,9	7,5	7,7	7,8	7,0
Lâm Đồng	17,8	18,9	19,0	17,4	18,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,5**	**63,0**	**62,1**	**60,2**	**57,2**
Bình Phước	21,3	19,1	19,0	16,4	15,2
Tây Ninh	41,4	27,8	28,4	29,3	27,2
Bình Dương	15,7	6,8	5,7	5,3	5,4
Đồng Nai	6,0	4,8	4,0	3,5	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,6	0,6	0,6	0,5
TP. Hồ Chí Minh	6,3	3,9	4,4	5,1	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,8**	**43,3**	**44,4**	**43,9**	**40,7**
Long An	12,8	13,6	15,5	14,9	13,5
Tiền Giang	0,6	0,3	0,4	0,3	0,3
Bến Tre	2,9	1,8	1,8	1,8	1,5
Trà Vinh	2,8	2,2	2,2	2,2	1,6
Vĩnh Long	0,2	0,3	0,3	0,2	0,3
Đồng Tháp	1,3	1,7	1,2	2,1	2,4
An Giang	5,4	5,4	5,7	5,1	5,1
Kiên Giang	7,4	10,0	9,3	9,1	7,8
Cần Thơ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Hậu Giang	1,2	1,8	1,9	2,0	1,9
Sóc Trăng	1,5	3,3	3,3	3,4	3,7
Bạc Liêu	1,6	2,0	1,9	1,9	1,8
Cà Mau	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4

188 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of cattles as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5540,7**	**6103,3**	**5808,3**	**5436,6**	**5194,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**709,9**	**695,0**	**651,7**	**603,4**	**517,2**
Hà Nội	47,5	198,7	184,6	173,3	141,7
Hà Tây	140,3				
Vĩnh Phúc	149,6	140,0	138,7	122,6	94,1
Bắc Ninh	59,8	44,6	42,3	40,3	36,1
Quảng Ninh	24,1	26,0	24,9	21,7	19,2
Hải Dương	47,4	38,2	28,4	22,9	22,0
Hải Phòng	13,8	17,4	17,1	16,7	15,9
Hưng Yên	43,2	47,0	43,8	43,4	44,1
Thái Bình	54,0	65,4	64,4	60,1	49,9
Hà Nam	42,3	37,0	38,2	34,7	27,7
Nam Định	39,0	37,4	34,7	37,0	35,7
Ninh Bình	48,9	43,3	34,6	30,7	30,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**875,7**	**1031,7**	**993,7**	**924,7**	**904,6**
Hà Giang	72,7	95,9	101,7	103,0	103,8
Cao Bằng	124,4	126,1	129,8	122,6	121,1
Bắc Kạn	38,6	31,0	25,1	22,4	20,2
Tuyên Quang	43,0	51,7	26,7	20,9	18,4
Lào Cai	19,5	23,9	23,4	17,2	16,3
Yên Bái	28,1	34,3	24,3	20,5	19,0
Thái Nguyên	43,3	43,8	36,9	30,8	34,8
Lạng Sơn	52,7	45,6	44,3	38,0	31,9
Bắc Giang	99,8	150,3	151,0	139,1	132,8
Phú Thọ	129,3	128,0	112,1	100,1	91,9
Điện Biên	27,7	36,3	39,1	40,4	42,0
Lai Châu	12,4	14,3	15,1	14,9	14,9
Sơn La	119,9	176,5	191,3	188,0	196,5
Hòa Bình	64,3	74,0	72,9	66,8	61,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2404,2**	**2489,7**	**2336,9**	**2144,9**	**2103,6**
Thanh Hóa	335,4	273,5	244,8	229,8	210,8
Nghệ An	387,7	411,6	396,0	382,4	378,9
Hà Tĩnh	189,3	178,0	166,3	159,5	157,9
Quảng Bình	109,5	132,3	110,2	100,6	95,0
Quảng Trị	66,0	67,9	62,8	53,2	49,9
Thừa Thiên - Huế	23,0	25,9	23,9	22,6	21,3

188 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of cattles as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	15,5	16,4	17,6	12,2	13,3
Quảng Nam	188,2	210,3	157,1	149,8	148,2
Quảng Ngãi	243,7	274,6	278,3	269,6	273,1
Bình Định	289,2	288,4	276,5	251,8	246,2
Phú Yên	201,6	191,4	189,6	177,9	176,4
Khánh Hòa	69,1	81,6	76,1	73,3	71,2
Ninh Thuận	108,0	113,7	114,1	105,3	94,2
Bình Thuận	178,0	224,1	223,6	156,9	167,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**616,9**	**716,9**	**694,9**	**689,0**	**657,2**
Kon Tum	67,4	74,4	74,1	68,8	63,4
Gia Lai	278,8	336,4	333,0	344,1	347,6
Đắk Lắk	162,2	206,2	191,1	181,0	158,5
Đắk Nông	15,5	24,3	23,0	23,0	16,4
Lâm Đồng	93,0	75,6	73,7	72,1	71,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**396,1**	**473,4**	**440,0**	**408,9**	**382,5**
Bình Phước	53,1	70,0	64,0	44,5	32,7
Tây Ninh	92,3	131,0	128,1	125,9	110,7
Bình Dương	35,7	36,4	29,9	27,3	25,1
Đồng Nai	86,6	85,8	80,7	75,1	68,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,1	42,8	37,9	33,8	37,0
TP. Hồ Chí Minh	80,3	107,4	99,4	102,3	108,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**537,9**	**696,6**	**691,1**	**665,7**	**629,1**
Long An	72,8	85,5	81,7	78,8	79,0
Tiền Giang	40,8	65,7	72,7	72,4	71,1
Bến Tre	124,3	172,0	166,5	157,4	152,0
Trà Vinh	117,9	154,3	152,4	150,1	122,2
Vĩnh Long	45,3	66,2	67,2	67,3	65,5
Đồng Tháp	28,1	21,9	20,5	18,2	19,0
An Giang	69,8	73,7	75,3	75,7	79,3
Kiên Giang	13,3	15,6	13,8	12,2	10,7
Cần Thơ	4,8	4,4	4,6	3,4	3,5
Hậu Giang	2,5	2,6	2,6	1,7	1,5
Sóc Trăng	17,6	32,5	31,6	26,6	23,6
Bạc Liêu	0,6	1,6	1,7	1,4	1,3
Cà Mau	0,1	0,6	0,5	0,5	0,4

189 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of pigs as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27435,0**	**27627,6**	**27373,3**	**27056,0**	**26494,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7795,5**	**7444,0**	**7301,0**	**7092,2**	**6855,2**
Hà Nội	372,1	1682,0	1625,2	1533,1	1377,1
Hà Tây	1320,2				
Vĩnh Phúc	549,0	533,9	548,7	498,0	480,1
Bắc Ninh	462,7	437,5	389,3	392,1	385,0
Quảng Ninh	374,9	348,2	354,5	330,8	330,5
Hải Dương	855,5	597,7	586,2	537,6	537,1
Hải Phòng	612,8	533,6	526,0	541,4	526,9
Hưng Yên	599,6	608,6	630,1	644,6	640,3
Thái Bình	1133,8	1111,1	1131,2	1118,3	1099,1
Hà Nam	369,8	452,2	367,8	360,2	349,8
Nam Định	775,0	747,1	742,7	744,1	743,5
Ninh Bình	370,1	392,1	399,3	392,0	385,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**5446,4**	**6317,2**	**6602,1**	**6424,9**	**6346,9**
Hà Giang	329,1	395,6	431,7	461,0	449,5
Cao Bằng	308,8	342,3	339,8	354,1	356,0
Bắc Kạn	157,7	189,6	193,2	183,5	178,9
Tuyên Quang	343,0	485,4	519,6	427,5	419,9
Lào Cai	334,4	407,5	459,3	422,5	413,3
Yên Bái	354,4	422,6	422,6	426,8	423,3
Thái Nguyên	519,3	560,0	577,5	516,6	514,8
Lạng Sơn	350,6	391,3	369,0	333,2	328,4
Bắc Giang	928,4	1133,3	1162,3	1168,2	1173,1
Phú Thọ	568,0	614,1	665,7	658,7	658,0
Điện Biên	210,6	262,9	276,8	289,3	288,6
Lai Châu	155,8	197,6	209,6	203,9	181,4
Sơn La	476,0	481,8	523,8	544,3	535,3
Hòa Bình	410,3	433,2	451,2	435,3	426,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**6526,4**	**5888,0**	**5552,9**	**5253,3**	**5084,9**
Thanh Hóa	1369,7	976,0	874,5	830,0	771,8
Nghệ An	1239,0	1218,3	1169,6	1067,1	1006,0
Hà Tĩnh	452,9	381,6	356,1	333,5	328,0
Quảng Bình	332,8	391,6	388,9	354,2	346,4
Quảng Trị	253,9	235,7	251,6	229,1	225,2
Thừa Thiên - Huế	264,8	242,6	247,0	232,9	230,1

189 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of pigs as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	94,9	72,8	64,0	58,6	56,3
Quảng Nam	576,5	578,5	574,7	526,1	519,7
Quảng Ngãi	576,6	512,2	508,4	487,6	477,2
Bình Định	659,4	684,3	569,4	660,4	650,4
Phú Yên	197,0	131,0	126,0	101,3	99,7
Khánh Hòa	138,5	120,2	95,6	108,5	110,2
Ninh Thuận	102,0	68,9	57,6	58,2	57,8
Bình Thuận	268,4	274,3	269,5	205,8	206,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1590,5**	**1636,0**	**1633,1**	**1711,7**	**1704,1**
Kon Tum	122,9	133,3	129,8	120,2	122,2
Gia Lai	359,1	353,6	374,2	391,3	390,0
Đắk Lắk	643,7	682,6	658,0	705,4	701,5
Đắk Nông	124,9	131,4	134,6	149,6	145,3
Lâm Đồng	339,9	335,1	336,5	345,2	345,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**2247,6**	**2611,6**	**2485,3**	**2801,4**	**2780,0**
Bình Phước	164,2	194,7	200,8	201,0	204,0
Tây Ninh	209,6	234,8	210,5	210,8	212,7
Bình Dương	291,7	363,4	385,2	447,4	443,1
Đồng Nai	1140,1	1225,7	1119,8	1329,3	1306,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	206,4	286,0	275,6	303,2	301,3
TP. Hồ Chí Minh	235,6	307,0	293,4	309,7	312,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3828,6**	**3730,8**	**3798,9**	**3772,5**	**3722,9**
Long An	335,3	306,3	274,2	266,9	254,0
Tiền Giang	517,8	549,5	553,4	565,1	571,5
Bến Tre	299,8	311,0	431,6	446,5	430,9
Trà Vinh	370,5	409,4	421,8	430,2	438,3
Vĩnh Long	315,0	331,2	402,0	308,0	305,7
Đồng Tháp	317,3	290,7	272,6	274,1	274,5
An Giang	209,2	181,9	170,8	177,9	170,3
Kiên Giang	383,3	334,5	319,4	327,8	322,8
Cần Thơ	135,9	113,9	121,0	126,2	125,3
Hậu Giang	175,0	151,4	129,6	117,7	115,5
Sóc Trăng	277,2	291,4	267,0	280,0	279,2
Bạc Liêu	246,4	241,1	217,9	226,8	221,3
Cà Mau	245,9	218,5	217,6	225,3	213,6

190 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

Number of poultry as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**219911**	**280181**	**300498**	**322569**	**308461**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64465**	**72524**	**76535**	**83165**	**81344**
Hà Nội	3391	16508	17261	18228	17996
Hà Tây	10766				
Vĩnh Phúc	5410	7033	7338	8464	8434
Bắc Ninh	3676	3971	4250	4440	4150
Quảng Ninh	2105	1938	2363	2521	2419
Hải Dương	8034	7123	8106	9948	9842
Hải Phòng	4591	5809	6208	6708	6607
Hưng Yên	6496	6991	7597	7953	7644
Thái Bình	8150	8549	8899	9097	8711
Hà Nam	3412	5000	4499	5468	5331
Nam Định	5399	6051	6394	6645	6560
Ninh Bình	3036	3551	3620	3694	3650
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**47835**	**61224**	**67002**	**65927**	**62526**
Hà Giang	2139	2913	3041	3232	3166
Cao Bằng	1968	2075	2145	2130	1975
Bắc Kạn	1205	1208	1182	1209	1142
Tuyên Quang	4374	4779	5718	3945	3519
Lào Cai	1981	2711	2883	2942	2309
Yên Bái	2507	3042	3097	3372	3363
Thái Nguyên	4669	6066	6823	7602	7564
Lạng Sơn	3703	4131	3758	3945	3330
Bắc Giang	9075	14338	15425	15543	14962
Phú Thọ	7887	8860	11127	9796	9499
Điện Biên	917	1880	2020	2337	2302
Lai Châu	526	953	1011	996	915
Sơn La	3402	4496	4890	4838	4604
Hòa Bình	3483	3772	3882	4040	3876
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54392**	**61094**	**64188**	**68726**	**66175**
Thanh Hóa	16027	16606	16732	17414	16746
Nghệ An	10951	14013	14938	15821	15645
Hà Tĩnh	4976	5013	4861	4747	4577
Quảng Bình	2055	2367	2452	2331	1990
Quảng Trị	1829	1566	1684	1796	1757
Thừa Thiên - Huế	1722	1835	2049	2120	2075

190 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of poultry as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	455	450	457	515	386
Quảng Nam	3922	3531	3931	4698	4559
Quảng Ngãi	3307	2892	3145	3469	3403
Bình Định	3004	5065	5663	6227	5928
Phú Yên	1899	2125	2168	2803	2722
Khánh Hòa	1264	2143	2250	2317	2205
Ninh Thuận	390	1217	1468	1748	1591
Bình Thuận	2593	2271	2390	2720	2591
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8729**	**11894**	**11591**	**14268**	**13754**
Kon Tum	459	658	697	706	672
Gia Lai	1142	1479	1695	1762	1735
Đắk Lắk	4482	6280	5740	7719	7413
Đắk Nông	826	1090	964	1134	1077
Lâm Đồng	1820	2387	2495	2948	2857
Đông Nam Bộ - *South East*	**13143**	**17645**	**20480**	**24121**	**23335**
Bình Phước	820	1907	2631	3325	3291
Tây Ninh	3232	2796	3121	3518	3439
Bình Dương	1721	2406	2829	3291	3170
Đồng Nai	5166	8162	9301	10655	10557
Bà Rịa - Vũng Tàu	1644	2257	2497	3111	2648
TP. Hồ Chí Minh	561	117	101	222	230
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31347**	**55800**	**60703**	**66361**	**61327**
Long An	1917	9415	10736	12794	10516
Tiền Giang	4078	5967	6148	6308	5866
Bến Tre	2660	3982	4703	5410	4945
Trà Vinh	2431	4554	5393	6374	5431
Vĩnh Long	4607	3989	4709	5772	5702
Đồng Tháp	3100	5022	5605	5691	5635
An Giang	2835	4021	4067	4119	3795
Kiên Giang	2858	5832	5916	5358	5271
Cần Thơ	1216	1822	1895	1968	1912
Hậu Giang	1750	3684	3572	3688	3727
Sóc Trăng	2132	4154	4494	4994	4714
Bạc Liêu	1116	2089	1994	2230	2211
Cà Mau	647	1269	1469	1654	1602

191 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	59,8	79,1	83,6	87,8	88,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	142,2	263,4	278,9	287,2	294,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2288,3	3035,9	3036,4	3098,9	3160,0
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	321,9	528,5	615,2	696,0	729,4
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	197,7	278,2	306,7	345,4	381,7
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3948,5	5465,3	6421,9	6896,9	7299,9
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	13591	11549	11944	11804	12365
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	11475	7367	7107	7057	7517

192 Hiện trạng rừng đến 31/12/2011 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2011 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13515,1**	**10285,4**	**3229,7**	**377,0**	**39,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**440,8**	**202,6**	**238,2**	**28,9**	
Hà Nội	24,3	6,9	17,4	1,0	7,0
Vĩnh Phúc	28,2	9,4	18,8	1,0	22,1
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	316,6	146,5	170,1	25,6	47,7
Hải Dương	10,4	2,3	8,1		6,3
Hải Phòng	18,0	10,8	7,2	0,9	11,3
Thái Bình	7,3		7,3		4,7
Hà Nam	4,8	3,1	1,7	0,3	5,3
Nam Định	3,7		3,7		2,2
Ninh Bình	26,9	23,5	3,4	0,1	19,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4746,5**	**3595,9**	**1150,6**	**152,4**	
Hà Giang	447,9	366,0	81,9	19,0	54,2
Cao Bằng	338,3	321,1	17,2	0,2	50,4
Bắc Kạn	296,9	226,7	70,2	11,7	58,7
Tuyên Quang	397,4	267,3	130,1	20,9	64,2
Lào Cai	333,6	261,8	71,8	9,1	50,8
Yên Bái	410,8	233,3	177,5	10,4	58,1
Thái Nguyên	177,8	97,0	80,8	13,2	46,6
Lạng Sơn	418,9	252,6	166,3	22,8	47,6
Bắc Giang	144,4	63,6	80,8	13,4	34,1
Phú Thọ	182,7	64,1	118,6	6,0	50,0
Điện Biên	350,5	333,9	16,6	0,3	36,6
Lai Châu	391,0	362,0	29,0	13,0	41,7
Sơn La	633,7	609,6	24,1	0,9	44,6
Hòa Bình	222,6	136,9	85,7	11,5	45,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4796,7**	**3569,4**	**1227,3**	**108,5**	
Thanh Hóa	551,3	384,1	167,2	5,2	49,1
Nghệ An	884,0	734,5	149,5	8,7	53,1
Hà Tĩnh	321,4	212,9	108,5	13,3	51,4
Quảng Bình	549,5	456,5	93,0	9,4	67,0
Quảng Trị	229,8	138,8	91,0	6,5	47,1
Thừa Thiên - Huế	294,7	202,7	92,0	9,3	56,7

192 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2011 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2011 by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
Đà Nẵng	59,9	40,8	19,1	0,7	46,0
Quảng Nam	513,8	394,5	119,3	9,3	48,3
Quảng Ngãi	255,6	111,8	143,8	22,5	45,3
Bình Định	299,4	204,0	95,4	13,6	47,2
Phú Yên	181,7	124,7	57,0	4,2	35,1
Khánh Hòa	206,1	166,2	39,9	0,9	39,3
Ninh Thuận	149,0	140,6	8,4	2,8	43,5
Bình Thuận	300,5	257,3	43,2	2,1	38,2
Tây Nguyên- *Central Highlands*	**2848,0**	**2610,6**	**237,4**	**42,7**	
Kon Tum	632,0	590,4	41,6	5,9	64,6
Gia Lai	719,5	664,9	54,6	9,8	45,7
Đắk Lắk	609,3	562,8	46,5	16,8	45,1
Đắk Nông	289,0	260,1	28,9	2,5	44,0
Lâm Đồng	598,2	532,4	65,8	7,7	60,4
Đông Nam Bộ- *South East*	**423,0**	**246,0**	**177,0**	**31,5**	
Bình Phước	116,5	62,8	53,7	24,5	13,4
Tây Ninh	52,1	35,5	16,6	2,9	12,2
Bình Dương	9,3	1,1	8,2		3,4
Đồng Nai	179,7	120,0	59,7	3,6	29,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,1	14,0	12,1	0,5	12,9
TP. Hồ Chí Minh	39,3	12,5	26,8		18,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**260,1**	**60,9**	**199,2**	**13,0**	
Long An	33,4	0,8	32,6		7,4
Tiền Giang	6,3		6,3	0,2	2,4
Bến Tre	4,0	1,0	3,0	0,3	1,6
Trà Vinh	7,5	1,7	5,8		3,2
Đồng Tháp	7,1		7,1	0,3	2,0
An Giang	12,5	0,6	11,9	0,3	3,4
Kiên Giang	71,1	44,3	26,8	0,7	11,1
Hậu Giang	2,9		2,9	0,2	1,7
Sóc Trăng	10,6	1,5	9,1	0,4	3,1
Bạc Liêu	4,0	2,0	2,0		1,6
Cà Mau	100,7	8,9	91,8	10,6	17,0

193 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
Sơ bộ - *Prel.* 2012	187,0	171,0	14,6	1,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	88,2	88,0	96,7	53,8

194 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**177,3**	**243,0**	**252,5**	**212,0**	**187,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13,0**	**18,8**	**18,0**	**12,0**	**14,5**
Hà Nội	0,3	0,1	0,3		
Hà Tây	0,4				
Vĩnh Phúc	0,7	0,4	0,4	0,3	0,7
Bắc Ninh	0,1				
Quảng Ninh	8,7	16,0	15,1	11,1	13,7
Hải Dương	0,2		0,2		0,1
Hải Phòng	0,8	0,8	0,5	0,5	
Thái Bình	1,2	0,6	1,0		
Hà Nam	0,1	0,2			
Nam Định	0,2	0,3	0,3		
Ninh Bình	0,3	0,4	0,2	0,1	
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**56,9**	**102,7**	**117,5**	**98,5**	**85,2**
Hà Giang	6,9	16,1	15,6	8,0	3,2
Cao Bằng	2,2	2,6	2,5	0,6	0,9
Bắc Kạn	2,0	5,3	9,7	14,0	13,0
Tuyên Quang	3,8	14,8	15,6	15,0	15,4
Lào Cai	2,0	7,5	8,6	5,8	3,5
Yên Bái	5,2	14,1	14,2	14,8	14,3
Thái Nguyên	2,1	5,4	7,2	5,6	4,5
Lạng Sơn	4,9	6,4	7,8	6,7	5,8
Bắc Giang	3,9	3,8	6,2	5,4	4,6
Phú Thọ	8,4	4,9	6,9	5,8	5,2
Điện Biên	1,9	1,5	4,0	4,8	0,4
Lai Châu	3,3	6,2	4,8	1,5	2,8
Sơn La	3,7	4,6	5,5	4,1	2,9
Hòa Bình	6,6	9,6	8,9	6,4	8,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**73,8**	**83,7**	**82,1**	**61,2**	**72,6**
Thanh Hóa	8,9	12,0	13,5	10,0	13,2
Nghệ An	10,0	16,0	14,1	15,3	15,7
Hà Tĩnh	6,2	4,2	5,1	3,8	5,0
Quảng Bình	4,4	4,3	5,1	2,4	5,0
Quảng Trị	4,6	3,6	4,4	5,3	5,5
Thừa Thiên - Huế	5,2	4,0	4,0	2,5	3,0

194 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	0,6		0,8	0,2	0,5
Quảng Nam	7,8	3,8	6,6	3,0	
Quảng Ngãi	7,9	10,7	7,7	0,8	5,5
Bình Định	6,8	7,8	6,6	9,3	9,3
Phú Yên	3,4	3,0	5,0	3,0	4,0
Khánh Hòa	2,6	1,3	1,3	0,6	2,3
Ninh Thuận	1,0	6,8	0,4	1,6	0,5
Bình Thuận	4,4	6,2	7,5	3,4	3,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**12,3**	**18,0**	**19,0**	**10,2**	**9,4**
Kon Tum	0,6	6,3	6,1	0,9	1,1
Gia Lai	5,3	2,1	2,0	1,7	1,7
Đắk Lắk	2,7	6,4	6,9	2,8	2,8
Đắk Nông	1,7	2,1	1,3	1,9	0,9
Lâm Đồng	2,0	1,1	2,7	2,9	2,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,5**	**2,5**	**4,8**	**3,4**	**1,8**
Bình Phước	0,6	0,9	0,9	0,2	
Tây Ninh	0,3	1,1	1,3	1,6	0,9
Bình Dương	0,5				
Đồng Nai	1,1	0,4	1,7	0,7	
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	0,1	0,8	0,9	0,9
TP. Hồ Chí Minh			0,1		
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,3**	**10,4**	**6,1**	**1,3**	**1,6**
Long An	1,4	0,5			
Tiền Giang		0,1	0,1	0,2	
Bến Tre		0,2	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,4	1,0	0,3		0,1
Đồng Tháp	0,5	0,4	0,3		0,3
An Giang	1,5	3,5	1,0	0,1	0,1
Kiên Giang	2,6	0,5	0,3		
Hậu Giang	0,2	0,5	0,2	0,1	0,1
Sóc Trăng	0,2	0,4	0,3		0,1
Bạc Liêu	0,1	0,5	1,3		0,1
Cà Mau	6,4	2,8	2,2	0,8	0,7
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***	**4,5**	**6,9**	**5,0**	**25,4**	**1,9**

195 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	9496,2	1403,5	7033,1	517,2	542,4
2006	10331,4	1490,5	7689,0	561,0	590,9
2007	12108,3	1637,1	9135,5	645,5	690,2
2008	14369,8	2040,5	10764,0	760,6	804,7
2009	16105,8	2287,0	12064,4	852,5	901,9
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
2011	23016,7	2943,0	17622,4	1221,9	1229,4
Sơ bộ - *Prel.* 2012	26800,4	2764,7	21292,7	1318,4	1424,6
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	14,8	74,1	5,4	5,7
2006	100,0	14,4	74,4	5,4	5,7
2007	100,0	13,5	75,5	5,3	5,7
2008	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2009	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2010	100,0	14,5	74,9	5,0	5,6
2011	100,0	12,8	76,6	5,3	5,3
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	10,3	79,5	4,9	5,3

196 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	15886,3	2323,2	11827,2	862,4	873,5
2006	16190,9	2371,8	12059,0	861,9	898,2
2007	16704,9	2454,0	12445,0	880,4	925,5
2008	17202,3	2526,4	12823,0	898,3	954,6
2009	17851,8	2629,1	13305,1	922,0	995,6
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
2011	19822,6	2556,0	15195,8	965,0	1105,8
Sơ bộ - *Prel.* 2012	21136,0	2380,1	16604,1	998,0	1153,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	101,3	100,2	101,6	101,4	100,7
2006	101,9	102,1	102,0	99,9	102,8
2007	103,2	103,5	103,2	102,1	103,0
2008	103,0	103,0	103,0	102,0	103,1
2009	103,8	104,1	103,8	102,6	104,3
2010	104,8	103,1	105,3	101,5	106,0
2011	105,9	94,3	108,4	103,1	104,8
Sơ bộ - *Prel.* 2012	106,6	93,1	109,3	103,4	104,3

197 Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2012 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động

Gross output of forestry 2012 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**21136,0**	**2489,0**	**16518,1**	**967,6**	**1161,3**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**815,9**	**86,3**	**674,4**	**18,4**	**36,8**
Hà Nội	72,4	4,4	66,3	0,4	1,3
Vĩnh Phúc	52,4	7,3	42,5	0,6	2,0
Bắc Ninh	27,3	2,1	24,9		0,3
Quảng Ninh	388,9	51,7	300,2	13,1	23,9
Hải Dương	36,6	0,5	32,8	2,0	1,3
Hải Phòng	58,6	11,0	45,2	0,1	2,3
Hưng Yên	13,6	0,2	13,1		0,3
Thái Bình	17,5	0,7	16,2		0,6
Hà Nam	24,1	1,6	21,8		0,7
Nam Định	46,6	2,8	42,3		1,5
Ninh Bình	77,9	4,0	69,1	2,2	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**7473,1**	**1196,5**	**5362,5**	**487,0**	**427,1**
Hà Giang	472,3	74,2	366,7	7,3	24,1
Cao Bằng	351,3	47,8	271,9	12,3	19,3
Bắc Kạn	381,1	58,3	290,6	11,8	20,4
Tuyên Quang	584,8	95,4	400,6	50,8	38,0
Lào Cai	485,2	86,4	362,9	10,7	25,2
Yên Bái	1060,2	114,4	823,6	59,7	62,5
Thái Nguyên	217,4	26,5	175,5	2,6	12,8
Lạng Sơn	716,4	126,3	445,4	104,6	40,1

197 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2012 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động

(Cont.) Gross output of forestry 2012 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
Bắc Giang	290,1	50,4	219,5	7,3	12,9
Phú Thọ	605,3	43,7	517,1	6,4	38,1
Điện Biên	427,6	47,0	319,4	35,1	26,1
Lai Châu	380,5	103,1	212,0	47,7	17,7
Sơn La	887,5	244,3	499,5	93,1	50,6
Hòa Bình	613,4	78,7	457,8	37,6	39,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5211,2**	**832,0**	**3876,1**	**184,9**	**318,2**
Thanh Hóa	794,8	95,6	629,2	13,2	56,8
Nghệ An	1206,8	155,6	909,7	67,9	73,6
Hà Tĩnh	592,0	75,6	438,7	36,9	40,8
Quảng Bình	105,2	19,9	69,6	9,9	5,8
Quảng Trị	251,5	59,4	156,0	19,8	16,3
Thừa Thiên-Huế	337,5	56,9	245,8	12,4	22,4
Đà Nẵng	56,3	1,9	53,1	0,1	1,2
Quảng Nam	444,6	103,3	297,4	12,9	31,0
Quảng Ngãi	511,4	54,6	430,6	0,2	26,0
Bình Định	396,4	98,6	273,9	7,3	16,6
Phú Yên	142,7	42,5	90,2	0,2	9,8
Khánh Hòa	179,0	15,2	155,7	0,7	7,4
Ninh Thuận	79,3	6,5	67,9	2,0	2,9
Bình Thuận	113,7	46,4	58,3	1,4	7,6

197 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2012 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động**

(Cont.) Gross output of forestry 2012 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2606,7**	**155,4**	**2226,0**	**68,6**	**156,7**
Kon Tum	216,2	32,9	160,2	10,4	12,7
Gia Lai	1154,4	13,2	1046,7	16,5	78,0
Đắk Lắk	730,4	51,1	624,9	10,5	43,9
Đắk Nông	100,6	16,7	76,3	3,7	3,9
Lâm Đồng	405,1	41,5	317,9	27,5	18,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1945,1**	**87,8**	**1714,6**	**54,0**	**88,7**
Bình Phước	179,1	15,2	155,2	2,2	6,5
Tây Ninh	339,6	25,9	292,8	7,1	13,8
Bình Dương	111,3	5,2	101,5	0,4	4,2
Đồng Nai	234,7	21,9	198,0	0,7	14,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	11,4	61,0	6,8	5,3
TP. Hồ Chí Minh	995,9	8,2	906,1	36,8	44,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3084,0**	**131,0**	**2664,5**	**154,7**	**133,8**
Long An	992,2	8,1	872,9	66,5	44,7
Tiền Giang	167,2	9,3	147,9	3,0	7,0
Bến Tre	42,3	2,3	38,4	0,0	1,6
Trà Vinh	264,5	10,4	224,7	16,1	13,3
Vĩnh Long	111,8	0,3	111,5	0,0	0,0
Đồng Tháp	431,7	19,9	366,9	21,6	23,3
An Giang	301,8	12,0	259,9	13,0	16,9
Kiên Giang	299,2	8,4	263,2	15,3	12,3
Cần Thơ	23,8	1,1	22,6	0,1	0,0
Hậu Giang	66,9	4,3	61,8	0,1	0,7
Sóc Trăng	117,5	4,2	101,4	5,9	6,0
Bạc Liêu	67,1	30,2	34,9	1,4	0,6
Cà Mau	198,0	20,5	158,4	11,7	7,4

198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Production of wood by kinds of economic activity

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
	Nghìn m^3 – *Thous. m^3*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2996,4**	**3766,7**	**4042,6**	**4692,0**	**5251,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**915,4**	**1257,1**	**1376,8**	**1893,0**	**1721,4**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2041,5**	**2459,9**	**2612,5**	**2737,1**	**3460,3**
Tập thể - *Collective*	2,2	2,5	3,0	3,4	3,7
Cá thể - *Private*	1999,1	2406,8	2555,2	2670,7	3386,1
Tư nhân - *Household*	40,2	50,6	54,3	63,0	70,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**39,5**	**49,7**	**53,3**	**61,9**	**69,3**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114,0**	**125,7**	**107,3**	**116,1**	**111,9**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,1**	**137,3**	**109,5**	**137,5**	**90,9**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**114,1**	**120,5**	**106,2**	**104,8**	**126,4**
Tập thể - *Collective*	122,2	113,6	120,0	113,3	108,8
Cá thể - *Private*	116,3	120,4	106,2	104,5	126,8
Tư nhân - *Household*	117,2	125,9	107,3	116,0	111,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**116,5**	**125,8**	**107,2**	**116,1**	**112,0**

199 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2996,4**	**3766,7**	**4042,6**	**4692,0**	**5251,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**157,0**	**182,9**	**187,3**	**278,7**	**318,7**
Hà Nội	2,3	8,8	10,0	9,8	10,7
Hà Tây	6,3				
Vĩnh Phúc	27,1	26,7	27,8	25,7	26,4
Bắc Ninh	4,9	4,8	4,0	4,9	4,8
Quảng Ninh	54,2	96,5	104,6	200,3	240,3
Hải Dương	1,9	2,0	2,5	2,5	1,8
Hải Phòng	10,5	6,9	6,7	6,7	6,7
Hưng Yên	9,1	5,6	5,0	3,7	3,3
Thái Bình	4,6	3,9	3,9	3,6	3,7
Hà Nam	12,5	12,5	3,9	2,8	2,5
Nam Định	7,0	7,0	7,5	7,6	7,8
Ninh Bình	16,6	8,2	11,4	11,1	10,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**996,7**	**1279,9**	**1328,1**	**1402,9**	**1590,2**
Hà Giang	52,3	67,3	73,0	77,5	82,2
Cao Bằng	23,5	26,3	31,5	19,4	22,0
Bắc Kạn	27,5	56,0	53,8	57,7	87,9
Tuyên Quang	152,0	218,2	225,7	225,0	225,4
Lào Cai	32,4	43,5	53,9	51,0	60,0
Yên Bái	148,6	200,0	200,1	225,0	265,0
Thái Nguyên	27,1	38,2	50,7	60,6	100,1
Lạng Sơn	64,1	74,5	75,3	89,8	92,9
Bắc Giang	39,1	62,1	62,7	87,6	102,2
Phú Thọ	150,4	251,0	273,5	289,0	321,5
Điện Biên	65,7	47,5	35,1	24,4	24,0
Lai Châu	5,5	11,4	9,4	5,3	9,6
Sơn La	53,4	48,4	43,9	44,0	44,8
Hòa Bình	155,1	135,5	139,5	146,6	152,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**833,2**	**1073,9**	**1237,7**	**1443,5**	**1717,3**
Thanh Hóa	33,7	54,3	51,3	53,0	75,3
Nghệ An	93,5	116,5	125,7	140,1	147,7
Hà Tĩnh	47,5	63,5	84,4	88,5	113,2
Quảng Bình	37,3	47,5	74,0	86,5	116,6
Quảng Trị	44,6	83,4	105,7	121,6	166,0
Thừa Thiên - Huế	54,2	62,0	82,5	161,3	179,0

199 (Tiếp theo) **Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	23,5	23,4	24,2	19,1	18,6
Quảng Nam	128,7	169,7	189,0	205,7	226,8
Quảng Ngãi	151,4	180,5	185,5	209,0	245,2
Bình Định	127,3	167,5	196,0	272,6	332,6
Phú Yên	11,7	24,8	30,5	28,6	29,6
Khánh Hòa	39,8	37,2	35,1	36,8	38,8
Ninh Thuận	3,3	6,4	7,0	7,0	7,7
Bình Thuận	36,7	37,2	46,8	13,7	20,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**309,3**	**334,7**	**416,5**	**589,5**	**620,3**
Kon Tum	38,4	56,0	16,7	26,7	38,5
Gia Lai	118,0	106,0	220,7	326,5	330,4
Đắk Lắk	79,9	53,5	49,6	77,6	96,9
Đắk Nông	25,4	30,0	33,8	36,8	15,5
Lâm Đồng	47,6	89,2	95,7	121,9	139,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**90,4**	**194,3**	**262,8**	**324,6**	**323,0**
Bình Phước	7,1	30,7	20,6	46,5	15,5
Tây Ninh	52,0	60,0	68,5	72,6	79,7
Bình Dương	1,3	0,7	1,2	5,2	5,3
Đồng Nai	13,8	42,2	74,8	95,7	117,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,2	47,2	84,0	89,0	89,0
TP. Hồ Chí Minh	14,0	13,5	13,7	15,6	16,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**609,8**	**621,0**	**610,1**	**652,8**	**681,5**
Long An	84,7	80,8	86,2	88,8	88,2
Tiền Giang	74,0	79,4	80,0	80,1	83,2
Bến Tre	7,1	3,4	2,7	2,9	3,0
Trà Vinh	60,4	78,0	77,2	85,0	85,2
Vĩnh Long	18,6	18,1	18,1	18,0	17,8
Đồng Tháp	98,7	110,6	112,1	112,2	112,7
An Giang	58,4	71,0	51,0	74,7	75,0
Kiên Giang	57,6	42,7	42,9	42,8	43,4
Cần Thơ	7,6	5,1	4,7	4,6	4,6
Hậu Giang	9,1	10,1	10,1	9,9	10,0
Sóc Trăng	38,8	41,4	38,7	32,7	33,3
Bạc Liêu	2,9	2,9	2,9	2,8	2,6
Cà Mau	91,9	77,5	83,5	98,3	122,5
Các đơn vị không phân theo địa phương *Units are not included in provinces*		**80,0**			

200 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6829,3**	**1658,0**	**6723,3**	**1745,0**	**1324,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**195,7**	**216,6**	**104,0**	**33,2**	**114,8**
Hà Nội	7,7	17,4	33,5	6,6	63,6
Hà Tây	6,0				
Vĩnh Phúc	11,5	21,4	19,5	2,0	27,0
Bắc Ninh	0,9	0,6	6,8		
Quảng Ninh	162,7	149,9	20,3	7,0	18,4
Hải Dương	4,0	22,4	7,5	13,6	2,8
Hải Phòng	1,7	4,9	8,1		
Hà Nam	1,2		6,8		
Ninh Bình			1,5	4,0	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1980,4**	**1124,3**	**4085,4**	**157,2**	**569,9**
Hà Giang	66,5	381,0	660,1	9,1	60,9
Cao Bằng	64,9	95,7	433,0	6,7	40,3
Bắc Kạn	3,4	16,0	43,0	1,6	68,6
Tuyên Quang	32,1	5,0	9,3	0,2	2,2
Lào Cai	28,7	27,0	794,0		99,5
Yên Bái	190,1	201,4	917,9	9,7	22,9
Thái Nguyên	3,5	15,0	26,1	6,6	18,0
Lạng Sơn	85,8	144,8	164,0	63,5	51,4
Bắc Giang	17,2	23,9	28,1	52,2	23,3
Phú Thọ	8,9		45,6		
Điện Biên	876,9	34,6	32,4	7,6	85,4
Lai Châu	156,4	71,7	330,4		
Sơn La	238,0	103,0	548,3		72,1
Hòa Bình	208,0	5,2	53,2		25,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1285,4**	**222,0**	**1200,5**	**693,0**	**597,0**
Thanh Hóa	24,0	1,2	65,5	19,3	
Nghệ An	126,5	3,6	146,2	65,6	36,4
Hà Tĩnh	132,0	46,3	113,0		36,9
Quảng Bình	80,9	8,7	37,9	2,7	5,0
Quảng Trị	282,1	50,5	180,6	94,0	11,2
Thừa Thiên - Huế	50,7	20,9	5,0	65,5	67,7

200 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương**
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	136,0	1,5	101,5	35,9	
Quảng Nam	7,0	3,0	91,0		
Quảng Ngãi	62,0	16,9	132,0	59,1	63,7
Bình Định	80,0	21,0	16,5	174,9	220,0
Phú Yên	45,0	14,3	228,5	156,2	113,1
Khánh Hòa	259,2		29,6	5,8	26,8
Ninh Thuận		34,1	1,2	7,0	14,8
Bình Thuận			52	7,0	1,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1612,7**	**25,4**	**255,6**	**834,6**	**20,1**
Kon Tum	1483,3	9,9	171,0	289,4	
Gia Lai			65,3	207,6	
Đắk Lắk	52,4			277,0	12,0
Đắk Nông	9,0	9,2	6,0	35,3	2,9
Lâm Đồng	68,0	6,3	13,3	25,3	5,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**355,8**	**6,2**	**69,1**	**15,8**	**1,7**
Bình Phước	58,0	4,0	10,8	6,6	
Tây Ninh	263,4	0,1	14,1	4,8	1,2
Bình Dương	19,0				
Đồng Nai	9,3			2,9	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	2,1	44,2	1,5	
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1399,3**	**63,5**	**1008,7**	**11,2**	**21,4**
Long An	553,5	62,3	266,6	6,2	21,4
Tiền Giang	272,2		19,0		
Đồng Tháp	6,2		130,5	5,0	
An Giang	41,2		0,5		
Kiên Giang	446,0		347,3		
Hậu Giang	2,3		9,8		
Sóc Trăng	0,9				
Cà Mau	77,0	1,2	235,0		

201 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3347,3**	**1563,0**	**1057,4**	**2186,7**	**1164,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**66,4**	**8,5**	**4,2**	**1,2**	**3,9**
Hà Nội			0,2	0,5	2,9
Hà Tây	65,0				
Quảng Ninh		5,1	4,0		
Hải Dương	0,1			0,7	1,0
Hải Phòng	1,2				
Nam Định					
Ninh Bình	0,1	3,4			
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**238,5**	**309,3**	**235,4**	**164,7**	**150,9**
Hà Giang	31,7	7,8	8,4		
Cao Bằng	1,5	22,8	6,4	0,3	2,8
Bắc Kạn	8,0		3,5	7,6	10,5
Tuyên Quang	36,9	8,6	6,6	36,7	26,0
Lào Cai	6,7	0,4	6,6		4,5
Thái Nguyên	3,0	32,9	2,6		
Lạng Sơn	3,0		25,0		
Bắc Giang	4,5	22,4	19,2	45,5	8,7
Điện Biên	45,5	9,6	43,8	67,3	47,9
Lai Châu	0,8		7,4		
Sơn La	90,0	204,8	105,6		49,5
Hòa Bình	6,9		0,3	7,3	1,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**178,5**	**84,5**	**136,9**	**616,9**	**279,8**
Thanh Hóa	0,7				
Nghệ An	9,2		1,0		0,3
Hà Tĩnh	4,0		1,2		0,7
Quảng Bình		1,1		0,4	
Quảng Trị	3,8		1,0		
Thừa Thiên - Huế	0,8	5,2		62,1	46,4

201 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương**
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Quảng Nam	42,0	27,6	38,0	92,3	93,5
Quảng Ngãi	59,0	4,6	3,0	42,2	30,8
Bình Định	21,0	9,1	20,5	255,6	59,9
Phú Yên	23,0	22,0	51,0	117,5	11,1
Khánh Hòa	15,0		2,2		2,1
Ninh Thuận				17,8	
Bình Thuận		14,9	19,0	29,1	35,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1008,9**	**714,8**	**408,3**	**1192,3**	**621,2**
Kon Tum	60,0	62,0	61,8	93,2	104,7
Gia Lai	212,9	23,0	28,7	36,7	80,2
Đắk Lắk	94,3	56,8	55,8	563,7	45,0
Đắk Nông	337,0	93,0	142,0	273,5	247,3
Lâm Đồng	304,7	480,0	120,0	225,2	144,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1827,9**	**428,0**	**246,5**	**206,2**	**105,5**
Bình Phước	1793,0	417,0	230,9	172,3	39,7
Tây Ninh	30,6	4,5	3,4	28,0	62,0
Bình Dương	1,0	0,3			
Đồng Nai	2,5		11,0	5,8	3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	6,2	0,6	0,1	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,4		0,6		
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,1**	**18,0**	**26,1**	**5,4**	**3,1**
Bến Tre	11,4		0,6		
Trà Vinh	2,5		0,4		0,3
An Giang					
Kiên Giang	4,0		6,1		
Hậu Giang			1,0		
Sóc Trăng	1,4				
Cà Mau	7,8	18,0	18,0	5,4	2,8

202 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**952,6**	**1044,7**	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**220,5**	**328,5**	**330,2**	**331,9**	**333,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	2,2	3,1	3,2	3,3	3,3
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	200,8	300,5	305,0	303,0	304,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	17,5	24,9	22,0	25,6	25,7
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**728,2**	**712,5**	**719,2**	**705,3**	**702,6**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**440,0**	**376,0**	**405,0**	**403,1**	**405,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	7,9	20,1	42,2	43,0	46,1
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	327,4	322,8	324,0	320,1	319,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	104,7	33,1	38,8	40,0	39,9
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**288,2**	**336,5**	**314,2**	**302,2**	**297,6**
Nuôi cá - *Water for fish*	281,7	327,6	302,1	295,0	291,0
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,9	6,6	7,1	4,8	4,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	1,6	2,3	5,0	2,4	2,6
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,9**	**3,7**	**3,2**	**3,3**	**3,3**

203 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**952,6**	**1044,7**	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,8**	**124,6**	**124,5**	**124,8**	**124,6**
Hà Nội	3,1	19,5	20,6	20,6	20,8
Hà Tây	10,5				
Vĩnh Phúc	5,6	7,0	7,0	7,0	7,0
Bắc Ninh	4,6	5,4	5,4	5,5	5,4
Quảng Ninh	18,6	19,6	19,1	19,2	18,8
Hải Dương	8,6	10,0	9,9	10,2	10,2
Hải Phòng	13,5	13,9	13,5	12,8	12,6
Hưng Yên	4,1	4,4	4,4	4,4	4,4
Thái Bình	12,2	13,4	13,4	13,5	13,5
Hà Nam	5,4	6,2	6,2	6,2	6,3
Nam Định	14,0	15,5	15,6	15,8	15,8
Ninh Bình	7,6	9,7	9,4	9,6	9,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**31,1**	**40,0**	**40,8**	**41,3**	**41,7**
Hà Giang	1,2	1,5	1,6	1,6	1,7
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,8	1,0	1,1	1,1	1,1
Tuyên Quang	1,8	2,1	2,1	2,3	2,5
Lào Cai	1,2	1,6	1,6	1,6	1,7
Yên Bái	2,5	2,6	2,6	2,6	2,2
Thái Nguyên	4,5	4,8	4,6	4,5	4,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bắc Giang	5,0	8,5	8,9	9,2	9,2
Phú Thọ	7,6	9,6	9,7	9,9	9,8
Điện Biên	1,4	1,8	1,9	1,9	1,9
Lai Châu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7
Sơn La	1,6	2,5	2,6	2,5	2,6
Hòa Bình	1,7	2,1	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**73,6**	**77,9**	**79,9**	**80,8**	**81,8**
Thanh Hóa	13,0	13,6	13,9	14,1	14,0
Nghệ An	18,8	20,4	20,4	20,9	20,9
Hà Tĩnh	6,1	6,2	6,2	6,0	6,0
Quảng Bình	3,1	4,4	4,7	4,6	4,7
Quảng Trị	2,2	2,9	3,1	3,1	3,2
Thừa Thiên - Huế	5,2	5,7	5,8	5,8	6,2

203 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,7	0,6	0,5
Quảng Nam	6,3	7,4	6,7	7,0	7,0
Quảng Ngãi	1,4	1,4	1,4	1,4	2,0
Bình Định	4,5	4,5	4,7	4,7	4,6
Phú Yên	2,3	2,8	3,0	3,0	3,0
Khánh Hòa	6,6	4,9	5,6	6,0	6,2
Ninh Thuận	1,4	0,9	1,3	1,1	1,0
Bình Thuận	2,0	2,1	2,4	2,5	2,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8,3**	**11,4**	**13,0**	**12,1**	**12,0**
Kon Tum	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
Gia Lai	0,2	0,5	1,2	1,3	1,4
Đắk Lắk	5,0	6,7	7,3	6,0	6,0
Đắk Nông	0,7	0,9	0,9	1,1	1,1
Lâm Đồng	2,1	2,8	3,1	3,2	3,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,8**	**52,0**	**51,7**	**52,2**	**51,6**
Bình Phước	2,1	2,3	2,3	2,1	2,1
Tây Ninh	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	31,4	33,3	33,2	33,1	33,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,4	6,6	6,7	6,8	7,1
TP. Hồ Chí Minh	9,7	8,5	8,2	8,9	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**680,2**	**738,8**	**742,7**	**729,3**	**727,2**
Long An	13,2	9,0	9,4	10,8	8,9
Tiền Giang	12,1	12,6	13,1	14,1	14,5
Bến Tre	42,3	42,0	42,5	43,1	43,2
Trà Vinh	38,7	34,0	32,8	29,1	34,8
Vĩnh Long	1,8	2,5	2,4	2,5	2,5
Đồng Tháp	3,6	5,0	4,8	5,5	5,9
An Giang	1,8	2,5	2,4	1,8	2,0
Kiên Giang	82,2	121,7	123,1	114,6	110,1
Cần Thơ	12,5	13,1	12,8	12,6	11,8
Hậu Giang	8,9	6,2	6,4	6,4	6,6
Sóc Trăng	64,9	69,2	71,5	67,1	64,4
Bạc Liêu	118,7	126,3	125,4	125,2	126,3
Cà Mau	279,2	294,7	296,1	296,5	296,2

204 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20537**	**24990**	**26446**	**27224**	**27988**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**936**	**995**	**855**	**958**	**1144**
Quảng Ninh	147	156	162	162	261
Hải Phòng	682	661	503	536	650
Thái Bình	66	58	56	99	63
Nam Định	23	118	132	159	168
Ninh Bình	18	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11052**	**14610**	**14929**	**14863**	**15694**
Thanh Hóa	338	712	636	673	901
Nghệ An	233	745	795	964	981
Hà Tĩnh	49	28	30	24	31
Quảng Bình	645	1070	1164	1253	1206
Quảng Trị	25	40	76	98	110
Thừa Thiên - Huế	100	177	201	234	256
Đà Nẵng	276	183	175	207	231
Quảng Nam	540	530	569	576	345
Quảng Ngãi	1897	2256	2254	2305	2935
Bình Định	3784	3813	3827	3027	3308
Phú Yên	755	1333	1389	1444	1164
Khánh Hòa	665	554	504	727	767
Ninh Thuận	1055	991	1097	978	1003
Bình Thuận	690	2178	2212	2353	2456
Đông Nam Bộ - *South East*	**3033**	**3044**	**3245**	**3317**	**3149**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2932	3011	3206	3284	3103
TP. Hồ Chí Minh	101	33	39	33	46
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5516**	**6341**	**7417**	**8086**	**8001**
Tiền Giang	589	849	849	655	698
Bến Tre	845	1391	1549	1732	1752
Trà Vinh	258	111	122	140	152
Kiên Giang	2075	2165	3090	3623	3320
Sóc Trăng	182	239	193	257	282
Bạc Liêu	344	354	373	416	451
Cà Mau	1223	1232	1241	1263	1346

205 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2801,1**	**3721,7**	**4498,7**	**5264,3**	**5996,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108,5**	**112,4**	**117,4**	**123,6**	**138,5**
Quảng Ninh	22,6	23,4	25,9	22,1	22,5
Hải Phòng	57,3	45,4	45,6	45,2	65,9
Thái Bình	16,3	18,9	18,3	24,2	16,9
Nam Định	8,0	24,0	27,0	31,2	32,3
Ninh Bình	4,4	0,7	0,6	0,9	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**853,5**	**1468,5**	**1668,6**	**1881,3**	**2625,9**
Thanh Hóa	50,8	108,2	117,1	128,5	177,7
Nghệ An	40,1	93,1	103,4	183,1	186,8
Hà Tĩnh	11,9	8,2	8,8	6,7	9,2
Quảng Bình	50,1	88,9	107,9	114,3	124,7
Quảng Trị	3,1	5,1	11,7	14,5	18,0
Thừa Thiên - Huế	10,8	17,6	23,4	26,0	35,4
Đà Nẵng	33,1	29,6	30,7	34,7	47,0
Quảng Nam	30,0	38,9	41,6	42,1	37,5
Quảng Ngãi	121,4	185,6	195,7	197,2	590,1
Bình Định	196,3	214,5	265,6	271,7	543,6
Phú Yên	55,7	115,5	117,8	124,9	127,5
Khánh Hòa	35,1	30,7	38,1	84,3	25,4
Ninh Thuận	150,2	127,9	162,6	167,9	183,4
Bình Thuận	64,9	404,7	444,2	485,4	519,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**437,1**	**314,3**	**693,0**	**705,2**	**703,5**
Bà Rịa - Vũng Tàu	403,1	298,1	676,2	690,7	692,2
TP. Hồ Chí Minh	34,0	16,2	16,8	14,5	11,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1402,0**	**1826,5**	**2019,7**	**2554,2**	**2528,4**
Tiền Giang	134,0	180,4	180,4	169,1	170,2
Bến Tre	236,2	439,5	509,6	606,2	646,5
Trà Vinh	24,0	23,5	27,6	33,5	35,4
Kiên Giang	643,3	833,5	932,0	1292,5	1192,7
Sóc Trăng	47,0	43,9	32,8	84,7	99,2
Bạc Liêu	91,2	63,5	88,0	117,4	129,2
Cà Mau	226,3	242,2	249,3	250,8	255,2

206 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	63678,0	22770,9	40907,1
2006	74493,2	25144,0	49349,2
2007	89694,3	29411,1	60283,2
2008	110510,4	41894,9	68615,5
2009	122666,0	49885,6	72780,4
2010	153169,9	58863,0	94306,9
2011	205866,4	78203,4	127663,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	224263,9	91313,7	132950,2
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
2007	100,0	32,8	67,2
2008	100,0	37,9	62,1
2009	100,0	40,7	59,3
2010	100,0	38,4	61,6
2011	100,0	37,8	62,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	100,0	39,0	61,0

207 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	104875,7	47652,4	57223,3
2006	113313,5	48603,2	64710,3
2007	125730,8	49651,6	76079,2
2008	133606,2	50985,2	82620,9
2009	144429,8	55212,9	89216,9
2010	153169,9	58863,0	94306,9
2011	161626,9	61429,8	100197,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	168036,0	64642,6	103393,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	111,8	102,8	120,5
2006	108,0	102,0	113,1
2007	111,0	102,2	117,6
2008	106,3	102,7	108,6
2009	108,1	108,3	108,0
2010	106,1	106,6	105,7
2011	105,5	104,4	106,2
Sơ bộ - *Prel.* 2012	104,0	105,2	103,2

208 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	5732,9	2622,2	3110,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
Sơ bộ - *Prel.* 2012	105,2	104,3	106,1

209 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3466804**	**4870317**	**5142745**	**5447418**	**5732903**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**379300**	**549748**	**592266**	**625670**	**690026**
Hà Nội	10430	44359	59548	64984	71384
Hà Tây	24012				
Vĩnh Phúc	9877	14111	14111	17845	17934
Bắc Ninh	17607	27728	30652	33231	34155
Quảng Ninh	54864	78763	82154	85637	85735
Hải Dương	30594	51845	53655	57757	62684
Hải Phòng	70256	86544	85379	93393	97716
Hưng Yên	12704	21225	24371	26144	29072
Thái Bình	62529	101705	113204	100505	150545
Hà Nam	12266	18587	19232	20588	21110
Nam Định	60118	80763	88827	93379	94211
Ninh Bình	14043	24118	21133	32207	25480
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43946**	**69957**	**75428**	**82710**	**88831**
Hà Giang	1091	1389	1422	1498	1644
Cao Bằng	312	351	346	367	391
Bắc Kạn	450	804	863	872	854
Tuyên Quang	2015	3405	3620	3736	4549
Lào Cai	1164	2801	3156	3308	3628
Yên Bái	3627	5168	5714	6183	6349
Thái Nguyên	3755	4931	5858	6171	6875
Lạng Sơn	1130	1716	1115	1171	1184
Bắc Giang	8958	19335	22018	25204	26241
Phú Thọ	13765	18596	19039	21184	22971
Điện Biên	791	1273	1315	1467	1603
Lai Châu	744	1137	1167	1246	1514
Sơn La	3326	4945	5253	5565	5991
Hòa Bình	2818	4106	4542	4738	5037
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**871597**	**1055629**	**1086137**	**1167646**	**1247540**
Thanh Hóa	73544	98075	102878	108794	116241
Nghệ An	66604	94120	98321	105814	116519
Hà Tĩnh	29688	35596	36120	37728	40627
Quảng Bình	31113	45302	45548	51964	57038
Quảng Trị	18308	23734	19938	24962	25297
Thừa Thiên - Huế	28460	38499	35209	43183	45724

209 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	40557	35916	36723	34463	33579
Quảng Nam	53296	71648	63249	77455	81637
Quảng Ngãi	91223	100264	105391	119938	132526
Bình Định	110390	137466	150398	161303	175397
Phú Yên	38607	45433	50736	55254	58946
Khánh Hòa	80581	86568	88928	89088	93943
Ninh Thuận	55993	60641	65306	66829	75461
Bình Thuận	153233	182367	187392	190871	194605
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14581**	**20239**	**25258**	**29086**	**31604**
Kon Tum	1260	2214	2211	2127	2210
Gia Lai	443	1061	2544	2717	3367
Đắk Lắk	7363	8530	11031	14759	15335
Đắk Nông	1558	2118	2608	2007	2807
Lâm Đồng	3957	6316	6864	7476	7885
Đông Nam Bộ - *South East*	**311110**	**354755**	**364542**	**372591**	**405558**
Bình Phước	4175	7524	6926	6361	5014
Tây Ninh	6884	11010	12578	13101	13831
Bình Dương	3341	5464	5661	6880	6650
Đồng Nai	28546	35928	34852	42596	48179
Bà Rịa - Vũng Tàu	214642	255945	261022	258721	285365
TP. Hồ Chí Minh	53522	38884	43503	44932	46519
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1846271**	**2819990**	**2999114**	**3169715**	**3269344**
Long An	32267	40241	41573	45262	43291
Tiền Giang	136041	189101	200910	211374	210048
Bến Tre	137397	233672	287585	327102	383120
Trà Vinh	139376	141623	152797	165845	147232
Vĩnh Long	37198	121628	140458	143104	143236
Đồng Tháp	133652	310907	360578	392074	454529
An Giang	232192	338366	333482	335399	367823
Kiên Giang	353796	467825	432489	463458	455734
Cần Thơ	90237	197877	178296	195201	199792
Hậu Giang	26104	43910	47473	53592	66469
Sóc Trăng	100943	178720	168000	175295	181011
Bạc Liêu	172809	221700	252266	253479	238328
Cà Mau	254259	334420	403207	408530	378730

210 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
Sơ bộ - *Prel.* 2012	2622,2	2418,7	1796,4	203,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	104,3	104,8	104,4	98,8

211 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1987934**	**2280527**	**2414408**	**2514335**	**2622231**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**144973**	**188953**	**198403**	**204697**	**209921**
Hà Nội	614	2875	2813	2854	3600
Hà Tây	2373				
Vĩnh Phúc	1364	1705	1705	1650	2044
Bắc Ninh	1214	1592	1578	1531	1529
Quảng Ninh	35700	51255	53429	56022	56790
Hải Dương	2336	2287	2244	2203	2186
Hải Phòng	35279	43102	45204	46323	47853
Hưng Yên	1468	934	885	784	774
Thái Bình	29541	40780	44798	46943	49602
Hà Nam	682	1291	1024	979	959
Nam Định	31699	38564	39890	40149	40174
Ninh Bình	2703	4568	4833	5259	4410
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**6938**	**9809**	**9637**	**9773**	**7750**
Hà Giang	10	73	81	85	92
Cao Bằng	60	76	80	89	94
Bắc Kạn	20	32	29	30	27
Tuyên Quang	131	283	294	312	766
Lào Cai	11	10	9	8	6
Yên Bái	780	893	955	1020	940
Thái Nguyên	128	141	144	149	151
Lạng Sơn	201	858	231	246	248
Bắc Giang	2930	4437	4150	3808,3	1941
Phú Thọ	1172	1080	1537	1798	754
Điện Biên	55	70	81	155	171
Lai Châu	113	157	162	115	330
Sơn La	743	662	691	704	901
Hòa Bình	585	1037	1193	1254	1329
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**757142**	**881222**	**937652**	**977674**	**1048091**
Thanh Hóa	54401	70213	73912	77357	80124
Nghệ An	44503	59285	64268	66533	76262
Hà Tĩnh	20119	24603	26121	27404	29629
Quảng Bình	26152	36933	40728	42832	47230
Quảng Trị	14871	16906	16899	17159	17730
Thừa Thiên - Huế	22164	28573	30750	32443	33659

211 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	40019	34943	35978	33776	32848
Quảng Nam	48015	54836	58279	62638	62797
Quảng Ngãi	87408	92299	104191	113311	125839
Bình Định	107196	129608	141655	152109	166974
Phú Yên	35432	38520	42215	45281	50891
Khánh Hòa	63121	74356	75242	75178	80160
Ninh Thuận	44800	50725	54550	56076	63685
Bình Thuận	148941	169422	172864	175576	180263
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3237**	**3906**	**3882**	**3960**	**4216**
Kon Tum	388	866	890	791	794
Gia Lai	254	508	571	784	890
Đắk Lắk	1589	1565	1563	1557	1464
Đắk Nông	569	479	427	413	520
Lâm Đồng	437	488	431	415	548
Đông Nam Bộ - *South East*	**232628**	**271094**	**278766**	**277472**	**304090**
Bình Phước	355	583	412	327	377
Tây Ninh	3230	2991	3060	3131	3207
Bình Dương	467	295	280	264	265
Đồng Nai	3122	2847	3482	4367	5443
Bà Rịa - Vũng Tàu	203981	246941	250335	247618	272987
TP. Hồ Chí Minh	21473	17437	21197	21765	21811
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**843017**	**925543**	**986068**	**1040759**	**1048163**
Long An	8823	10678	11063	13068	13627
Tiền Giang	74946	79269	80722	85360	84826
Bến Tre	74039	86966	121014	132073	156864
Trà Vinh	65477	58200	77275	76136	75020
Vĩnh Long	8161	7768	7676	7659	9481
Đồng Tháp	18486	16310	14205	15256	14316
An Giang	51330	40131	37209	40183	44886
Kiên Giang	305565	352147	341256	356952	339001
Cần Thơ	6454	6053	5936	6393	6158
Hậu Giang	4294	3143	3048	2976	3542
Sóc Trăng	29235	37128	43450	53250	56084
Bạc Liêu	62034	82000	89463	98500	99578
Cà Mau	134173	145750	153751	152953	144780

212 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1367,5**	**1574,1**	**1662,7**	**1720,7**	**1796,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**87,4**	**107,4**	**113,8**	**117,4**	**123,9**
Quảng Ninh	24,4	29,5	30,4	29,4	36,0
Hải Phòng	19,2	23,3	25,7	25,8	25,3
Thái Bình	19,7	26,4	29,2	30,9	33,3
Nam Định	23,5	27,2	27,4	30,0	28,0
Ninh Bình	0,7	1,0	1,1	1,3	1,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**551,7**	**654,1**	**693,8**	**728,1**	**784,1**
Thanh Hóa	38,1	49,1	51,7	54,1	56,1
Nghệ An	32,6	40,5	41,1	45,2	53,4
Hà Tĩnh	14,3	17,1	17,2	18,5	19,2
Quảng Bình	19,2	28,7	31,5	33,3	37,1
Quảng Trị	10,9	11,6	12,0	12,4	13,5
Thừa Thiên - Huế	16,2	21,4	23,4	25,0	26,0
Đà Nẵng	26,4	31,1	31,6	29,8	28,6
Quảng Nam	34,5	38,1	39,6	41,4	40,1
Quảng Ngãi	66,6	69,9	78,9	86,1	96,1
Bình Định	83,5	100,0	108,8	116,4	129,5
Phú Yên	30,4	33,1	36,3	38,9	43,4
Khánh Hòa	56,2	66,3	68,7	68,7	71,9
Ninh Thuận	40,3	46,3	50,9	53,0	60,6
Bình Thuận	82,5	100,9	102,1	105,3	108,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**199,3**	**220,3**	**227,6**	**221,6**	**228,4**
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,8	208,6	211,9	206,7	213,8
TP. Hồ Chí Minh	18,5	11,7	15,7	14,9	14,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**529,1**	**592,3**	**627,5**	**653,6**	**660,0**
Long An	2,1	1,8	1,9	2,1	2,4
Tiền Giang	51,2	51,1	53,6	55,1	56,2
Bến Tre	53,1	59,5	101,5	112,4	116,2
Trà Vinh	10,4	16,1	24,0	22,9	22,6
Kiên Giang	238,3	276,7	252,7	260,0	265,1
Sóc Trăng	21,8	26,6	24,7	31,7	35,0
Bạc Liêu	46,9	57,0	60,9	65,4	69,5
Cà Mau	105,3	103,5	108,2	104,0	93,0

213 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
Sơ bộ - *Prel.* 2012	3110,7	305,0	61,0	78,7	2805,7	2341,2	395,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
Sơ bộ - *Prel.* 2012	108,5	103,4	108,9	99,6	106,4	106,4	98,9

214 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1478870**	**2589790**	**2728334**	**2933083**	**3110674**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**234327**	**360795**	**393863**	**420973**	**480104**
Hà Nội	9816	41484	56735	62131	67784
Hà Tây	21639				
Vĩnh Phúc	8523	12406	12406	16195	15890
Bắc Ninh	16383	26136	29074	31700	32626
Quảng Ninh	19165	27508	28725	29615	28944
Hải Dương	28258	49558	51411	55554	60498
Hải Phòng	34977	43442	40175	47070	49863
Hưng Yên	11236	20291	23486	25360	28298
Thái Bình	32988	60925	68406	53562	100943
Hà Nam	11584	17296	18208	19608	20151
Nam Định	28419	42199	48937	53230	54037
Ninh Bình	11339	19550	16300	26948	21070
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**37006**	**60148**	**65792**	**72936**	**81082**
Hà Giang	1081	1316	1341	1413	1552
Cao Bằng	252	274	265	278	297
Bắc Kạn	430	772	834	842	827
Tuyên Quang	1884	3122	3327	3423	3782
Lào Cai	1153	2791	3147	3300	3622
Yên Bái	2847	4275	4759	5163	5410
Thái Nguyên	3627	4790	5714	6022	6724
Lạng Sơn	929	858	884	925	936
Bắc Giang	6028	14898	17868	21396	24300
Phú Thọ	12593	17517	17503	19386	22218
Điện Biên	736	1203	1235	1312	1432
Lai Châu	631	980	1004	1131	1184
Sơn La	2582,7	4283	4562	4861	5090
Hòa Bình	2233	3069	3349	3484	3708
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**114981**	**174407**	**174972**	**189972**	**199450**
Thanh Hóa	19143	27862	27466	31437	36117
Nghệ An	22101	34835	34053	39281	40257
Hà Tĩnh	9569	10993	9999	10324	10998
Quảng Bình	4962	8369	8443	9133	9808
Quảng Trị	3437	6828	7769	7803	7567
Thừa Thiên - Huế	6296	9926	9392	10740	12065

214 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	1063	973	913	687	732
Quảng Nam	5282	16812	13765	14817	18840
Quảng Ngãi	3815	7965	6938	6627	6687
Bình Định	3194	7858	8743	9193	8423
Phú Yên	3175	6913	8521	9973	8055
Khánh Hòa	17460	12212	13686	13910	13784
Ninh Thuận	11193	9915	10756	10753	11775
Bình Thuận	4292	12946	14528	15294	14342
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11344**	**16332**	**21375**	**25127**	**27389**
Kon Tum	873	1348	1321	1336	1416
Gia Lai	188	552	1972	1933	2478
Đắk Lắk	5774	6965	9468	13203	13871
Đắk Nông	989	1639	2181	1594	2287
Lâm Đồng	3520	5828	6433	7061	7337
Đông Nam Bộ - *South East*	**78481**	**83660**	**85776**	**95119**	**101467**
Bình Phước	3820	6941	6514	6034	4637
Tây Ninh	3653	8019	9518	9970	10624
Bình Dương	2874	5169	5381	6616	6385
Đồng Nai	25424	33081	31370	38229	42736
Bà Rịa - Vũng Tàu	10661	9004	10687	11103	12377
TP. Hồ Chí Minh	32049	21447	22306	23167	24708
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1002730**	**1894448**	**1986556**	**2128956**	**2221182**
Long An	23444	29564	30510	32194	29665
Tiền Giang	61095	109832	120188	126014	125222
Bến Tre	63358	146707	166671	195029	226256
Trà Vinh	73900	83423	78834	89709	72213
Vĩnh Long	29038	113859	132782	135445	133755
Đồng Tháp	114941	294597	345373	376818	440213
An Giang	180562	298235	296273	295216	322937
Kiên Giang	48231	115678	90232	106506	116733
Cần Thơ	83783	191824	172360	188808	193634
Hậu Giang	21810	40767	44424	50616	62927
Sóc Trăng	71708	141592	124550	122045	124927
Bạc Liêu	110775	139700	150003	154979	138750
Cà Mau	120086	188670	234356	255577	233950

215 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**971179**	**1962596**	**2101577**	**2255563**	**2402170**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**174650**	**276590**	**307161**	**332303**	**354125**
Hà Nội	9795	41460	56708	62105	67752
Hà Tây	21634				
Vĩnh Phúc	8513	12389	12389	16184	15883
Bắc Ninh	15978	25754	28659	31275	32212
Quảng Ninh	7133	10697	10413	9083	8763
Hải Dương	28123	49465	51318	55478	60418
Hải Phòng	17666	27804	29726	32693	37442
Hưng Yên	10357	19336	22428	24676	27551
Thái Bình	19733	32559	34687	35390	36211
Hà Nam	11430	16871	17718	19365	20002
Nam Định	15276	23974	26874	28934	29908
Ninh Bình	9012	16281	16241	17120	17983
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**34595**	**57722**	**65109**	**72351**	**79128**
Hà Giang	1077	1289	1304	1376	1515
Cao Bằng	252	271	264	277	297
Bắc Kạn	414	756	822	830	817
Tuyên Quang	1871	3106	3312	3421	3780
Lào Cai	1144	2787	3146	3299	3622
Yên Bái	2839	4262	4744	5158	5397
Thái Nguyên	3469	4610	5522	5825	6514
Lạng Sơn	923	848	879	923	931
Bắc Giang	6028	14873	17845	21385	24300
Phú Thọ	10557	15603	17341	19298	20770
Điện Biên	692	1150	1177	1255	1379
Lai Châu	624	954	981	1116	1171
Sơn La	2555	4252	4539	4823	5050
Hòa Bình	2150	2961	3233	3365	3585
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**52330**	**83306**	**85520**	**92574**	**98138**
Thanh Hóa	12716	18508	19646	20864	22123
Nghệ An	19827	29369	28450	31980	34026
Hà Tĩnh	4800	6518	6156	6045	6362
Quảng Bình	3136	4933	4781	4685	5123
Quảng Trị	1784	2857	3039	3167	3362
Thừa Thiên - Huế	2621	4906	5344	6061	6948

215 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	536	720	745	606	601
Quảng Nam	1973	5346	4852	5640	5769
Quảng Ngãi	810	1169	1200	1250	1340
Bình Định	1294	2159	2289	2512	2686
Phú Yên	259	593	686	870	952
Khánh Hòa	678	1535	2787	3501	3468
Ninh Thuận	100	628	431	343	466
Bình Thuận	1796	4065	5114	5050	4912
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11094**	**16010**	**20985**	**25037**	**27285**
Kon Tum	873	1340	1313	1330	1410
Gia Lai	188	552	1971	1931	2476
Đắk Lắk	5567	6731	9218	13132	13781
Đắk Nông	948	1570	2058	1585	2287
Lâm Đồng	3517	5817	6425	7059	7331
Đông Nam Bộ - *South East*	**46248**	**63532**	**65898**	**70899**	**72985**
Bình Phước	3820	6941	6514	6034	4637
Tây Ninh	3596	7933	9396	9806	10434
Bình Dương	2854	5063	5270	6484	6254
Đồng Nai	23809	28743	30989	33133	37617
Bà Rịa - Vũng Tàu	5926	5722	6604	8633	6837
TP. Hồ Chí Minh	6243	9130	7125	6809	7206
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**652262**	**1465435**	**1556904**	**1662399**	**1770509**
Long An	17210	22156	23751	23093	19254
Tiền Giang	36205	76344	87925	90706	95117
Bến Tre	20029	110760	124850	142538	177009
Trà Vinh	47587	55114	53823	57425	53784
Vĩnh Long	28967	113772	132690	135360	133670
Đồng Tháp	114808	292720	341757	373243	436938
An Giang	179112	295370	293441	292471	320495
Kiên Giang	8754	52817	46637	46415	48515
Cần Thơ	83708	191782	172331	188776	193605
Hậu Giang	21771	40492	43482	49623	61804
Sóc Trăng	28151	80964	63440	73526	84240
Bạc Liêu	34430	54985	63814	70826	51722
Cà Mau	31530	78159	108963	118397	94356

216 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**327194**	**419381**	**449652**	**478694**	**473861**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13321**	**14981**	**15753**	**15844**	**17264**
Hà Nội	21	13	14	17	13
Hà Tây	4				
Vĩnh Phúc	6				
Bắc Ninh	221	132	139	141	152
Quảng Ninh	5038	6938	7162	7010	7784
Hải Dương	17	14	16	15	21
Hải Phòng	2266	2597	3039	3282	4108
Hưng Yên	269	252	273	210	232
Thái Bình	2201	1975	1938	2013	2090
Hà Nam	129	321	311	112	14
Nam Định	1904	1896	2007	2120	2351
Ninh Bình	1245	843	854	924	499
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**312**	**379**	**328**	**239**	**321**
Hà Giang	4	23	24	24	23
Cao Bằng		3	1	0	0
Bắc Kạn	6	8	5	5	4
Tuyên Quang	13	16	11	3	2
Lào Cai	2	3	1	1	0
Yên Bái	6	8	9	0	0
Thái Nguyên	49	51	56	56	58
Lạng Sơn	4	1	2	2	2
Phú Thọ	174	205	162	86	166
Điện Biên	9	7	10	10	11
Lai Châu	7	6	7	6	6
Sơn La	11	12	2	7	8
Hòa Bình	30	36	38	39	41
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**33311**	**69562**	**71457**	**77835**	**75664**
Thanh Hóa	2208	1898	2105	2496	2506
Nghệ An	1180	2736	4069	5830	4405
Hà Tĩnh	2517	1540	1726	2120	2139
Quảng Bình	1585	3057	3310	4082	4321
Quảng Trị	1653	3968	4725	4626	4165
Thừa Thiên - Huế	3362	4268	3558	3696	4174

216 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
Đà Nẵng	505	253	168	81	130
Quảng Nam	3151	10926	8253	8647	12340
Quảng Ngãi	3005	6796	5717	5354	5293
Bình Định	1709	5147	5971	6166	5393
Phú Yên	2615	6070	7438	8863	6859
Khánh Hòa	5330	6949	7188	7857	7620
Ninh Thuận	1995	7112	7851	7820	6953
Bình Thuận	2496	8842	9378	10197	9366
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**64**	**67**	**71**	**61**	**47**
Gia Lai		0,5	1,0	1	0
Đắk Lắk	55	52	54	50	47
Đắk Nông	7	10	12	9	0
Lâm Đồng	2	5	4	1	0
Đông Nam Bộ - *South East*	**14426**	**15805**	**14804**	**18519**	**22793**
Tây Ninh	3	1	1	1	1
Bình Dương	2			0	0
Đồng Nai	1531	4102	195	4448	4691
Bà Rịa - Vũng Tàu	3702	2951	3657	1259	4596
TP. Hồ Chí Minh	9188	8751	10951	12811	13505
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**265761**	**318586**	**347239**	**366196**	**357772**
Long An	6014	7333	6660	8912	10179
Tiền Giang	7998	11058	12833	14479	15595
Bến Tre	25090	20338	29208	38251	35796
Trà Vinh	19688	17442	20944	24678	11256
Vĩnh Long	47	24	16	12	13
Đồng Tháp	103	1737	1727	1889	1900
An Giang	698	1045	916	774	697
Kiên Giang	18461	31207	34765	39668	40292
Cần Thơ	75	35	22	25	22
Hậu Giang	34	19	9	3	3
Sóc Trăng	42837	60548	60830	47753	40529
Bạc Liêu	63616	68200	70462	72400	76007
Cà Mau	81100	99600	108847	117352	125483